

PHẠM KHẮC HÒE
**KỂ CHUYỆN
VUA QUAN
NHÀ NGUYỄN**



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

<https://nhoan.hopto.org>

**KỂ CHUYỆN
VUA QUAN NHÀ
NGUYỄN**

Nguyen 4030304-103

PHẠM KHẮC HÒE

**KỂ CHUYỆN
VUA QUAN
NHÀ NGUYỄN**

(In lần thứ V)

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2001**

<https://tieulun.hopto.org>

1002 - 3008

1002 - 3008

1002 - 3008

1002 - 3008

1002 - 3008

1002 - 3008

1002 - 3008

MỤC LỤC

1. Ba bức tình thư của Nguyễn Ánh	7
2. Gia Long và công chúa Ngọc Hân	13
3. Gia Long trả thù Ngọc Hân và hai con của bà với vua Quang Trung	20
4. Gia Long trả thù Tây Sơn	24
5. Gia Long Với Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt	28
6. Gia Long với voi và hổ	32
7. Phép đặt tên đôi của Minh Mạng	37
8. Minh Mạng có bao nhiêu vợ, bao nhiêu con	42
9. “Con mất thần” của Minh Mạng	44
10. Minh Mạng đuổi về Pháp hai cận thần của Gia Long	47
11. Đám tang Thiệu Trị	49
12. Tự Đức thách các quan làm thơ	53
13. Tự Đức ngự lãm một cuộc bắn thử đại bác	56

14. Tại sao lăng Tự Đức có hai tên “Vạn Niên Cư” và “Khiêm Lăng”	60
15. Từ Đức Đức đến Kiến Phúc	72
16. Hàm Nghi trưởng thành qua gian khổ	80
17. Thành Thái được hay là bị đưa lên làm vua	92
18. Thành Thái có thật điên không	94
19. Giai thoại về Duy Tân	99
20. Vua Duy Tân và cuộc khởi nghĩa 1916	108
21. Duy Tân và Đờ Gôn-ơ	119
22. Thâm cung bí sử	123
23. Vĩnh Thụy con ai	126
24. Cuộc cải cách lớn nhất trong triều đình Huế	134

BA BỨC “TÌNH THƯ” CỦA NGUYỄN ÁNH

Tạp chí tiếng Pháp “Những người bạn của Cố đô Huế” (Bulletin des Amis du Vieux Hué) số quý I năm 1926 có đăng một bài của giáo sĩ Ca-di-e (Cadière) thuộc Giáo hội đối ngoại ở Paris, với nhan đề là:

“Nguyễn Ánh với giáo hội - tài liệu chưa công bố”.

Bị kích thích bởi ba chữ “chưa công bố” tôi đọc kỹ những tài liệu ấy và đối chiếu với bản nguyên văn nửa Hán nửa Nôm, đăng ở tập san “Sử Địa” số 11 tháng 7, 8, 9, năm 1968 thì thấy đó là 14 bức thư của Nguyễn Ánh gửi cho giám mục Bá-đa-lôc và môn đồ trong thời gian từ 15-12-1783 đến 15-6-1791. Cả 14 bức thư đều xoay quanh việc xin viện trợ của Pháp, chủ yếu là quân đội để đánh “giặc Tây Sơn” và trao đổi tin tức về việc “đánh giặc”.

Trong số thư ấy, đáng chú ý nhất là ba bức thư mà tôi gọi là “tình thư” vì trong số đó Nguyễn Ánh đã nói

lên bằng lời lẽ thiết tha, xúc động, lòng kính phục và tin tưởng vô hạn của mình đối với thầy trò Bá-đà-lộc, là những người mà Nguyễn Ánh cho là có đầy đủ tài năng, đức độ nhất để giúp mình khôi phục lại ngôi báu của tổ tiên.

Nội dung chính của ba bức “tình thư” ấy như sau:

I. THƯ CỦA NGUYỄN ÁNH GỬI BÁ-ĐA-LỘC NGÀY 4-11-1768

... “Từ ngày chia tay kẻ Nam người Bắc, quả nhân ngày đêm chờ đợi, mong ước như đói thèm cơm, khát thèm nước. Tháng 6 năm ngoái, đến ngày hẹn mà biệt vô âm tín, nỗi xót ruột, lòng buồn phiền của quả nhân lên mức độ không sao chịu được nữa. Quả nhân tưởng như thế là mất hết tất cả rồi!

Không ngờ, ngày 30 tháng 8 năm nay, tiếp được thư của Thượng sư do Quy Ngọc Hầu đem về và kể thêm sự tình, mới hay là nền tảng của trời phũ cho nhà Nguyễn vẫn còn và ngài Thượng sư với toàn tâm, toàn lực của mình đã đem lại cho nhà Nguyễn một triều đại vĩnh cửu, vinh quang như chín đỉnh ngàn xưa. Thượng sư thật là một người tận thiện, tận mỹ sáng đẹp như một khối ngọc bích thập toàn. Cái ơn cao dày ấy được khắc vào tận ngũ tạng của chúng tôi cho đến khi già rụng hết cả răng cũng không sao quên được. Cho nên, theo đúng lời căn dặn của Thượng sư, quả nhân đã

quyết định chuẩn bị lên đường. Nào ngờ, ý trời chưa hợp với lòng người. Ngày 2 tháng 9 (23-10-1768), bỗng đâu một chiếc tàu Bồ Đào Nha đến và viên thuyền trưởng là An-tô-nô đưa cho quả nhân hai bức thư: một của Nữ hoàng Bồ Đào Nha, một của viên sĩ quan chỉ huy thành Gô-a. Cả hai bức thư đều cho rằng: 56 chiếc tàu chiến có đầy đủ quân đội đã sẵn sàng cho Gô-a và An-tô-nô được phái đưa tàu đến rước quả nhân. Đồng thời, viên thuyền trưởng ấy cũng đưa đến vua nước Xiêm hai bức thư kèm theo lễ vật để cảm tạ vua Xiêm và xin rước quả nhân về thành Gô-a để phát động chiến dịch tiêu diệt “giặc Tây Sơn”.

Nhưng việc này, quả nhân đã ủy thác cho Thượng sư rồi, không thể cầu viện một nước khác nữa, cho nên quả nhân chỉ còn một cách là dùng lời lẽ nhã nhặn từ chối đoàn tàu Bồ Đào Nha mà thôi. Nhưng vua Xiêm lại nghi ngờ là quả nhân muốn đi với chiếc tàu Bồ Đào Nha và cho người hàng ngày rình mò theo dõi chúng tôi. Do đó quả nhân thấy chưa nên lên đường theo thời gian dự định của viên thuyền trưởng chiếc tàu mà Thượng sư đã phái đến đón quả nhân. Quả nhân đã có thư do Quy Ngọc Hầu đưa ra đảo Thổ Châu giao cho viên thuyền trưởng mang về tận tay Thượng sư, trong khi quả nhân còn phải đợi đến khi tàu của An-tô-nô rút lui và vua Xiêm bớt nghi ngờ rồi mới quyết định ngày lên đường được. Còn như việc hoàng tử bé bỏng của

quả nhân nên ở lại hay là nên về thì xin Thượng sư tự do quyết định. Điều quả nhân mong chờ nhất là nếu Hoàng đế nước Đại Pháp hạ cố đến tiểu bang chúng tôi mà gửi quân đội sang cứu giúp thì xin Thượng sư cố gắng trở về sớm để chúng ta cùng nhau chia sẻ mọi lo toan”.

II. THƯ GỬI VIÊN CHỈ HUY TRƯỞNG THỦY QUÂN PHÁP TẠI ẤN ĐỘ VÀ VIÊN THỐNG ĐỐC THÀNH PHỐ PÔNG-ĐI-SÊ-RI (THUỘC ĐỊA PHÁP)

“Năm trước quả nhân có nhờ giám mục Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh qua quý quốc xin viện trợ quân đội. Trên đường đi, khi qua Ấn Độ, Thượng sư đã phải đem việc ấy bàn bạc với viên quyền chỉ huy trưởng, nhưng vì ông này không có lòng nhân ái, không muốn giúp kẻ yếu, cứu kẻ nguy, nên không giải quyết được gì cả.

May thay, năm nay được gặp lại hai vị là hai người văn hay võ giỏi, trí dũng kiêm toàn, có chí lớn cứu kẻ nguy, đỡ người ngã, nên đã sai hai sĩ quan - một thuộc thủy quân, một thuộc lục quân - đưa tàu chiến đến đón rước quả nhân. Quả nhân rất hoan nghênh việc làm ấy và hết sức cảm tạ hai ngài. Khi nguy cấp, một giọt nước cũng quý như một làn cam lộ, huống chi đây là một trận mưa rào làm sinh sôi nảy nở lúa mạ đang khô héo của chúng tôi thì cao quý biết bao! Đối với chúng tôi,

quyết định tuyệt vời ấy của hai ngài mang đức cao như núi Hoa, núi Tung, gánh ân sâu như sông Giang, sông Hán... Tuy chưa được thấy mặt, chúng tôi đã hiểu rõ tấm lòng của hai ngài, cho nên quả nhân đã định đi theo tàu chiến ngay để kịp được gặp mặt vui chuyện. Không ngờ, đột nhiên lại nhận được những đề nghị viện trợ của Bồ Đào Nha...”

Từ đây bức thư này cũng kể lại những đề nghị cụ thể như đã nói ở thư trước nhắc trên và đoạn kết thúc cũng nhấn mạnh rằng: “Bất kỳ lúc nào quả nhân cũng chỉ quyết liên minh với một mình nước Pháp thôi”

III. THƯ GỬI LÍ-XI-RI, SĨ QUAN THỦY QUÂN VÀ BA-ĐO-ĐÔNG, SĨ QUAN LỤC QUÂN.

“Cứu kẻ gặp nguy, đỡ kẻ bị ngã là sự tốt đẹp của người nhân ái, trí dũng. Nay ta gặp thời loạn lạc đang phải sống tối tăm ở nước ngoài, mà hai vị với tấm lòng vui đẹp phi thường, đã vượt biển ngàn dặm, không quản sóng gió to lớn, bất chấp mất mát, đau thương, lặn lội sang đây rước quả nhân. Công lao ấy, quả nhân lấy chi báo đáp cho cùng. Tuy hai vị khảng khái, vui vẻ làm nhiệm vụ, không hề mong đợi báo đáp, nhưng quả nhân vẫn lấy làm thẹn, vì do tình hình rối ren, không thể đón tiếp cảm tạ được như ý muốn; quả nhân mong hai vị lượng thứ”...

Từ đây, thư này cũng kể lại như hai thư trên, những việc đột xuất đòi hỏi phải tạm hoãn ngày lên đường và cho tàu về trước mang thư về trình báo cho quan trên rõ. Khi nói đến lý do phải từ chối viện trợ của Bồ Đào Nha thư này cũng nhấn mạnh: “Quả nhân rất thấm thía tấm lòng của các quý vị đối với quả nhân, nữ nào theo đó bỏ đây, nên đành phải lấy lời khôn khéo để từ tạ vậy”.

Trong khi đọc đi đọc lại ba bức thư của Nguyễn Ánh để trích dịch một đoạn như trên, tôi đã nhiều lần liên tưởng một cách tự nhiên đến những câu Kiều của Nguyễn Du:

- *Chạm xương chép dạ xiết chi*
- *Dễ đem gan góc đền nghì trời mây...*
- *Dã nguyên hai chữ đồng tâm*
- *Trăm năm thế chẳng ôm cầm thuyền ai...*

Vì thế ta có thể gọi ba bức thư ấy là những “tình thư”, nhưng cũng có người gọi đó là ba “văn tự bán nước”, vì mối tình gắn bó giữa Bá-đa-lộc với Nguyễn Ánh đã là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự xâm lược nước ta của thực dân Pháp.

GIA LONG VÀ CÔNG CHÚA NGỌC HÂN

Số đâu có số lạ đời

Con vua mà lại hai đời chồng vua

Câu ca dao ấy, tôi đã được nghe ở Huế từ những năm 1918-1919. Đến khoảng năm 1942-1943, tôi lại được đọc bản dịch của nó đặt lên đầu một bài báo bằng tiếng Pháp đăng ở tạp chí “Những người bạn cố đô Huế” dưới nhan đề: “Ông tơ bà nguyệt đa đoan hay là duyên số kỳ lạ của công chúa Ngọc Hân”.

Bài báo ấy - tôi tìm ra ở số 4 năm 1911 của tạp chí nói trên - gồm có ba phần và một đoạn kết luận:

Phần thứ nhất là một bức tranh phong cảnh u buồn khá phổ biến chung quanh Huế gồm có một đồi thông với một đền cổ tường phủ kín rêu, mái phơi rường mọt, thờ hai ông hoàng: Quảng Oai quận công và Thường Tín quận vương. Ngôi đền ấy đã làm cho tác giả nhớ lại cuộc đời của công chúa Ngọc Hân, người đã lần lượt có hai đời chồng, một người là bậc anh hùng lớn của Việt Nam, và người kia cũng là “anh hùng” nhưng lại là hai

kẻ thù không đội trời chung với nhau: Đó là Nguyễn Huệ - Quang Trung, Nguyễn Ánh - Gia Long.

Phần thứ hai là đối chiếu hai bên: Một bên là Nguyễn Huệ, sau một loạt chiến thắng rực rỡ đã được vua Lê Hiến Tông gả cho công chúa Ngọc Hân, mới 16 tuổi vừa rất đẹp vừa có tài, có học. Rồi đến năm 1788 thì Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế và Ngọc Hân trở thành Bắc cung Hoàng hậu. Một bên là Nguyễn Ánh sống lưu vong ở Xiêm đêm ngày mỗi mắt trông tin tức Giám mục Bá-đa-lôc và Hoàng tử Cảnh đi Pháp xin viện trợ quân sự.

Nhưng năm 1792, Quang Trung chết, con bà vợ đầu Quang Toản lên nối ngôi, lấy niên hiệu Cảnh Thịnh. Cảnh Thịnh còn rất nhỏ tuổi, các đại thần phụ chánh tranh giành nhau quyền bính, chạy theo lợi ích riêng, áp bức bóc lột nhân dân. Ngôi sao Tây Sơn bắt đầu lu mờ. Nguyễn Ánh bắt đầu phản công và năm 1801 thì lấy lại được kinh đô Phú Xuân, Quang Toản bỏ kinh thành chạy trốn ra Bắc.

Phần thứ ba là Nguyễn Ánh đến ve Ngọc Hân, ép được duyên nàng và tự khoe mình là “một ông vua biết yêu”. Phần này tôi thấy cần dịch nguyên văn:

“Một đêm dưới ánh sáng ngọn đèn lồng mờ của mình, Ngọc Hân thấy một người đàn ông trắng kiêu và uy nghi tiến về phía mình rồi cúi chào. Ngọc Hân run lên

và đánh liều hỏi: “Này! Võ tướng Nguyễn quân, người muốn gì ta?” “Không can chi đâu - người kia cười và đáp - Bà đừng sợ! Võ tướng Nguyễn quân cũng là người và có lẽ còn nhân từ hơn một võ tướng Tây Sơn”.

“Thấy Ngọc Hân vẫn im lặng, người ấy nói thêm: “Thưa Hoàng hậu, dù việc gì xảy ra như thế nào, thì cung điện này cũng vẫn là của bà”.

- Nhưng thưa tướng quân! Đối với tôi, cung điện này chỉ là một nhà tù! - Ngọc Hân đáp rồi òa lên khóc...

Trong cơn đau khổ của mình, Ngọc Hân càng làm cho vị võ tướng thêm yêu quý nhan sắc tuyệt vời của bà.

“Để tỏ lòng tôn kính nỗi đau khổ của Ngọc Hân, vị võ tướng nói mấy lời an ủi rồi rút lui.

“Sau một đêm thao thức không ngủ được, Ngọc Hân ngồi dậy uể oải cả người giữa những tiếng chim kêu vui và hình như còn nghe những tiếng gào thét của quân lính đã đến tấn công vào kinh thành. Nàng buồn phiền không muốn trang điểm gì cả!!! Bỗng nàng thấy một người mang huy hiệu đế vương đi tới phía mình. Nàng nhận ra người ấy là người bạn lạ mặt đêm hôm qua. Đó chính là đích thân Nguyễn Ánh. Ngọc Hân đứng dậy xin lỗi về sự lầm lỗi của mình.

Nguyễn Ánh mỉm cười và nói:

- Hôm nay bà dậy sớm quá.
- Tàu Hoàng đế, chúng tôi suốt cả đêm không ngủ!
- Bà là một Hoàng hậu anh minh, Bà nên biết rằng mặc dù có những cuộc thay đổi, nước Nam vẫn nguyên như cũ. Bà hãy khuây khỏa, dẹp mọi ưu phiền. Cung điện lâu đài này vẫn luôn là của bà.
- Tàu, chúng tôi xin cảm tạ lời vàng ngọc của Ngài, nhưng... Ngọc Hân ghen ngào bởi những tiếng nấc và nước mắt, đành bỏ dở câu không nói tiếp được nữa...

Một hôm trong buổi thiết triều, viên đại thần hoạn quan Lê Văn Duyệt đã tâu với Nguyễn Ánh: "Chúng ta chiến thắng nhưng kẻ thù chưa chịu nhận thua hẳn. Chúng tôi không thể nào để bệ hạ bị một người đàn bà mê hoặc đến mức phải bỏ dở một sự nghiệp đeo đuổi đã hàng bao năm nay! Xin bệ hạ tha lỗi cho chúng tôi. Mặc dù người ấy nhan sắc tuyệt vời, nhưng vẫn là vợ của kẻ thù nghịch! Gái đẹp không thiếu gì, bệ hạ không nên để thanh danh của mình bị hoen ố bằng một vấn đề gái. Chúng tôi xin bệ hạ suy nghĩ lại."

Nguyễn Ánh mỉm cười điềm tĩnh đáp: - Khanh nói đúng. Đàn bà đẹp có nhiều thật, nhưng nếu không có một người nào vừa ý trăm thì sao? Ngọc Hân là "vợ kẻ phản nghịch!". Đó là một tiếng gọi tàn nhẫn! Ngọc Hân

là một người đàn bà đáng yêu, đáng kính và Trẫm tin chắc rằng trên thế giới, người ta không làm sao tìm được một người đàn bà thứ hai như thế! Sau khi được biết Ngọc Hân, Trẫm không muốn yêu một phụ nữ nào khác nữa. Trong 24 năm chiến đấu vào sinh ra tử, Trẫm không một giây phút xao lãng trách nhiệm chỉ huy của Trẫm. Khanh hãy tin chắc rằng: Ngày nay không thể nào vì một người đàn bà mà Trẫm từ bỏ sứ mệnh của mình. Ái tình là ái tình; nó không liên quan gì đến mục đích cao cả mà Trẫm đeo đuổi; nó cũng không liên quan gì đến ý chí sắt đá của Trẫm đạt cho kỳ được mục đích ấy. Hậu thế sẽ không chê trách một ông vua biết yêu và chắc khanh và triều đình cũng vậy”.

“Trước ý chí cương quyết của Nguyễn Ánh, triều đình đành chịu bó tay và Ngọc Hân vui vầy duyên mới quên lãng chuyện xưa.

“Qua năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long”.

“Lúc sinh thời vua Lê Hiển Tông có đặt mua tại Trung Quốc một loại gỗ thành khí đã chạm trổ sẵn để xây dựng một ngôi điện. Khi gỗ sang đến nơi thì Hiển Tông đã chết, người thừa bèn gửi thẳng về Huế. Gia Long muốn làm vui lòng Ngọc Hân đã nhận gỗ ấy và dựng lên trong Đại Nội một ngôi điện nguy nga mà người ta bảo đó chính là điện Cần Chánh ngày nay.

Đến đây, bài báo kết thúc câu chuyện bằng một lời hoài cổ buồn tiếc:

“Ngày nay những khách qua đường hiếm hoi dừng lại trước đền thờ Quảng Oai quận công và Thường Tín quận vương, hai cái chòi trơ trụi còn lại thờ hai người con của công chúa Ngọc Hân với Gia Long không thể không thốt lên một tiếng thở dài nào nuốt khi thấy cái đền thờ trong cảnh đổ nát và sắp tiêu vong với thời gian”.

Câu ca dao và câu chuyện kể trên làm cho ta tưởng rằng Ngọc Hân đã lấy Gia Long.

Đó là một sự “vàng lộn cùng thau, ngọc lẫn với đá” mà đến những năm gần đây tôi mới tỉnh ngộ. Cho nên hôm nay tôi nêu lên vấn đề “Gia Long và công chúa Ngọc Hân” là nhằm mục đích chứng minh hai điều: Một là Ngọc Hân không lấy Gia Long. Hai là Gia Long và những người nối nghiệp đã trả thù một cách vô cùng dã man Ngọc Hân và hai con của nàng với Quang Trung.

Ngọc Hân không lấy Gia Long:

...
Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước biết bao công trình!

...

Công dương ấy mà nhân nhượng ấy

Cõi thọ sao hẹp bấy hóa công?

....
Quyết liều mạng vẹn chữ “tòng”

Trên ruộng nào ngai, giữa dòng nào e!

Còn trứng nước thương ôi đôi chút

Chữ thâm tình chưa thoát được đi!

Vậy nên nấn ná đôi khi

Hình nay còn ở phách thì đã theo”

Đó là vài câu trích từ bài “Ai tư vãn” của Bắc cung hoàng hậu khóc Quang Trung mà có nhà bình luận đã gọi rất đúng là “cả một trời thương biển nhớ của Ngọc Hân đối với chồng”.

Đối với những người giàu tình cảm chỉ cần đọc mấy câu trích dẫn như trên cũng đủ để khẳng định rằng Ngọc Hân không thể nào hạ mình xuống để lấy một kẻ thù không đội trời chung với chồng mình.

Còn đối với những ai còn hoài nghi, thì xin nói thêm rằng: Ngọc Hân đã qua đời ngày 8 tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1799) tức là 3 năm trước khi Tây Sơn bị diệt vong và Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế. Ngày qua đời của Ngọc Hân hiện còn ghi lại trong gia phả họ Nguyễn Đình tại làng Phù Ninh.

GIA LONG TRẢ THÙ NGỌC HÂN VÀ HAI CON CỦA BÀ VỚI QUANG TRUNG

Vấn đề này, tôi đã nghiên cứu khá nhiều sách báo mà ba bài lược ghi sau đây là có nhiều cứ liệu nhất:

* Một là, bài “Lược sử công chúa Ngọc Hân” của Ngô Tất Tố trong tập “Thi văn bình chú”. Quyển thứ nhất tái bản năm 1952 ở Hà Nội. Theo bài này thì khi nhà Tây Sơn mất nước, Ngọc Hân và các con đều đổi tên họ và lẫn vào một làng trong tỉnh Quảng Nam. Nhưng không bao lâu bị phát giác, Ngọc Hân phải uống thuốc độc tự tử, còn hai con đều phải thất cổ chết. Nghe tin thế thảm ấy, bà cụ đẻ ra Ngọc Hân là bà Chiêu nghi Nguyễn Thị Huyền lúc bấy giờ còn sống ở quê nhà là làng Phù Ninh, tục gọi là làng Nành; thuộc tỉnh Bắc Ninh - liền thuê người vào Quảng Nam lấy trộm cả ba cái xác đem về chôn tại làng Nành rồi làm ngay bên cạnh nơi chôn một cái miếu nhỏ để thờ con gái và cháu ngoại.

Sau đó chừng năm mươi năm (Dưới thời Thiệu Trị) cái miếu bị đổ nát. Một ông Tú tài người làng Nành nhớ tới công đức của bà Chiêu Nghi họ Nguyễn đối với làng mình, bèn đứng lên quyên tiền người làng tu sửa ngôi miếu lại. Không ngờ trong dân làng có tên phó tổng vốn thù ghét ông Tú ấy, đã đi vào Huế tố cáo việc “dựng miếu thờ ngụy Huệ”. Thế là lập tức, triều đình Huế ra lệnh cho quan địa phương phá hủy ngôi miếu và khai quật ba ngôi mộ của Ngọc Hân và hai con bà lấy hài cốt đổ xuống sông. Ông Tú tài kia cũng bị tội rất nặng và ông Nguyễn Đăng Giai lúc ấy làm Tổng đốc Bắc Ninh cũng bị giáng cấp.

* Hai là, bài của Nhật Thanh đăng ở tập san “Sử Địa” số 21 xuất bản năm 1971 tại Sài Gòn với nhan đề là “Công chúa Ngọc Hân - Bắc cung Hoàng hậu triều Quang Trung”. Bài này có tham khảo nhiều tài liệu đã xuất bản kể cả bài của Ngô Tất Tố vừa nói trên và sau khi phân tích khá kỹ đã kết luận: “Như vậy ta có thể nhận ra và tin chắc Bắc Cung hoàng hậu có hai con với vua Quang Trung và có bị bắt với hai con hoặc ở Huế hoặc ở nơi khác. Vua Gia Long đã sai giết hai con bà một cách kín đáo và đã cho bà về quê mẹ”.

* Ba là, bài “Công chúa Ngọc Hân” của Lê Tư Lành trong quyển “Tây Sơn - Nguyễn Huệ” do Ty Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình xuất bản năm 1978. Theo bài này thì khi Phú Xuân bị Nguyễn Ánh chiếm, hai con

của Ngọc Hân đã chạy vào Quảng Ngãi ẩn náu trong dân và sau đó bị Gia Long bắt và chém còn Ngọc Hân thì đã mất tại Phú Xuân và “linh cữu đã được bà Chiêu Nghi Nguyễn Thị Huyền nhờ một vị quan to trong triều Tây Sơn đưa về chôn tại bãi Cây Đại làng Phù Ninh” và xây một cái miếu nhỏ ở phía sau mộ để thờ nàng. Cũng theo bài này thì về sau, Minh Mạng đã ra lệnh cho quan địa phương “đào mộ Ngọc Hân cùng hai con bà đem đổ xuống sông và phá miếu thờ ở bãi Cây Đại”.

So sánh những nét ghi trên của mỗi bài, chúng ta thấy giữa ba bài có những điểm khác nhau về thái độ của Gia Long đối với Ngọc Hân, về nơi chết của hai con bà, về thời điểm hài cốt của ba mẹ con bà bị quật lên đổ xuống sông; và không có bài nào đưa ra những sử liệu chính thức cả. Việc tra cứu “Đại nam thực lục chính biên” tập thứ XXIII đệ tam kỷ II (đời Thiệu Trị) trang 183 và 184 có một đoạn như sau:

“Tỉnh Bắc Ninh có dân xã Phù Ninh ngấm thờ nguy quý, việc bị phát giác, vua sai hủy bỏ đền thờ. Nguyên người xã ấy là Nguyễn Thị Huyền làm cung nhân của vua Lê Hiến Tông có con gái là Ngọc Hân chết, trai gái cùng chết non cả. Khoảng đầu năm đầu Gia Long, nguy đô đốc tên là Hải ngấm đem hài cốt mẹ con Ngọc Hân từ Phú Xuân về táng trộm ở địa phận xã Phù Ninh. Thị Huyền ngấm xây mộ dựng đền, khắc bia giả dối lại họ

tên để làm mất dấu tích. Tới đây, việc ấy phát giác, vua ra lệnh hủy đền thờ và đào bỏ hài cốt kẻ ngụy đi”.

Căn cứ vào những điều vừa trình bày trong hai mục nhỏ trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng:

- 1) Công chúa Ngọc Hân đã không hề bao giờ lấy Gia Long.
- 2) Sau khi lên làm vua Gia Long đã bắt và giết hai con của Ngọc Hân và Quang Trung.
- 3) Hài cốt của Ngọc Hân và hai con bà đã bị Thiệu Trị cho đào lên đem đổ xuống sông.

GIA LONG TRẢ THÙ TÂY SƠN

Năm 1802, sau khi chiếm được kinh đô Phú Xuân, một trong những việc làm đầu tiên của Gia Long là làm lễ “Hiến phù”, tức là cho dân vua tôi Tây Sơn đã bị bắt làm tù binh đến trước bàn thờ tổ tiên để báo cáo chiến thắng.

Vin vào tục lệ ngàn xưa ấy và nhằm uy hiếp vào tinh thần đông đảo nhân dân còn luyến tiếc phong trào “áo vải cờ đào”, Gia Long đã hành hình vua quan Tây Sơn còn sống sót và gia đình họ một cách vô cùng dã man.

Giáo sĩ Đơ la Bít-xa-se (De la Bissachère) có viết một tài liệu về vụ trả thù ấy mà sau đây là bản dịch những nét chính:

“Vua Gia Long sau khi về kinh đô Đàng Trong và nghỉ ngơi khoảng hai tháng đã ra tay trừng phạt tù binh của mình.

Nguyên tôi có một tông đồ ra Huế gặp nhà vua để xin cho tôi một việc. Phái viên ấy đã xin được ghi tên vào danh sách những người được phép ra vào Hoàng

thành và có mặt ở đây trong những ngày hành hình tù nhân Tây Sơn, nên đã theo dõi vụ này từ đầu đến cuối và đã kể rằng:

Trước hết là bắt buộc vua Quang Toàn tự mắt nhìn nhìn một hoạt cảnh gồm 5 động tác:

- 1) Phoir bày thi thố của bố mẹ Quang Toàn và những người thân cận nhất của nhà vua một cách nguyên xi như lúc mới bốc ở dưới mộ lên chiếu hôm trước.
- 2) Lắp lại thành từng bộ phận hoặc toàn thân những hài cốt của vua Quang Trung và bố mẹ Người để gây cảm xúc rùng rợn, thương tâm.
- 3) Tập trung những bộ hài cốt đã lắp vào một cái giỏ lớn.
- 4) Bắt buộc tất cả lính tráng và những người có mặt phải đến đi tiểu vào giỏ hài cốt ấy.
- 5) Giã nát tất cả hài cốt thành bột⁽¹⁾ và bỏ vào một cái giỏ khác đặt sát tận mắt vua Quang Toàn để gây thêm đau khổ cho nhà Vua.

⁽¹⁾ Theo bài của Nguyễn Đình Hộc đăng ở tạp chí "Những người bạn của cố đô Huế" năm 1914, thì sọ dừa của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ không bị giã nát mà bị xiềng xích lại, bỏ vào hai cái vò đem giam ở khám đường trong thành Phú Xuân. Những người

Sau khi khủng bố tinh thần như vậy, Quang Toàn được cho ăn tại chỗ một bữa cơm khá ngon rồi bị bịt mồm bằng giẻ rách, tất cả gia quyến nhà vua có mặt cũng đều bị bịt mồm để ngăn cản họ kêu la chửi rủa.

Đoạn, người ta cho dẫn đến 4 con voi; cẳng tay chân Quang Toàn ra và trói mỗi tay hoặc mỗi chân của nhà vua vào một chân sau của mỗi con voi. Rồi dưới sự điều khiển của tượng binh bốn con voi đồng thời chạy theo bốn hướng để xé thân xác nhà vua làm bốn mảnh. Từ bốn mảnh xác ấy người ta lột da, róc thịt, lấy xương ra để riêng một nơi. Còn da thịt thì chia làm 5 phần bằng nhau đem ra phơi bày ở 5 chợ đông người nhất của thành phố trên những cái cột rất cao để cho quạ, diều, mặt cắt v.v... bay đến ăn trong quá trình da thịt thối rữa.

Sau vua Quang Toàn, đến lượt quan thiếu phó Trần Quang Diệu. Ông này nổi tiếng là người rất có hiếu với mẹ đã hơn 80 tuổi, nên được Gia Long miễn cho hình voi xé và “được hưởng” hình chặt đầu.

Cha “được” chặt đầu, nhưng con gái của ông vẫn phải chịu hình voi xé. Cô bé khoảng 14, 15 tuổi, rất xinh đẹp và dễ thương, khi thấy một con voi ra quán

lính gác khám đường và cả những tù nhân ở đó đều rất sùng bái hai cái vò ấy mà họ gọi là “Ông Vò” hoặc “Chúa Ngụy”.

lấy mình, cô réo lên một tiếng vô cùng thê thảm: “Mẹ ơi! Cứu con với!”, - “Nhưng con ơi - bà mẹ trả lời - con nên chết với bố mẹ hơn là sống với bè lũ lang sói kia...” Lời nói ấy vừa chấm dứt thì con voi bị kích thích liền đưa vòi quấn lấy cô bé tung lên cao rồi cho rơi xuống đúng vào cặp ngà nhọn hoắt của nó và nó làm như thế hai lần thì cô bé chết.

Sau khi mục kích cái chết của chồng con, nữ tướng Bùi Thị Xuân hiển ngang đi thẳng tới con voi sắp giết chết mình như muốn chọc tức nó. Khi bà đã tới gần con voi thì có tiếng hô to: “Quỳ xuống cho voi dễ nắm bắt”. Song bà không quỳ và cứ ung dung bước tới sát cạnh con voi. Thấy voi vẫn đứng im, người nài phải thúc dục nó bằng nhiều cách nó mới chịu quấn thân bà tung lên như nó đã làm với con bà, song phải tung đến ba lần bà mới tắt thở.

Người ta nói: “Có lẽ khi thấy nữ tướng Bùi Thị Xuân hiển ngang đi tới, con voi đã nhận ra đó là một trong những người chủ cũ của nó”.

GIA LONG VỚI NGUYỄN VĂN THÀNH VÀ LÊ VĂN DUYỆT

Trong hàng ngũ công thần nổi tiếng của Gia Long, nổi bật nhất là Nguyễn Văn Thành, Tiền quân đô thống và Lê Văn Duyệt, Tả quân đô thống, nhưng hai người không ưa nhau. Nguyễn Văn Thành cậy mình nhiều tuổi hơn và văn võ kiêm toàn nên khinh thường Lê Văn Duyệt xuất thân là một hoạn quan ít được học kinh sử. Còn Lê Văn Duyệt thì cho rằng trên chiến trường, Nguyễn Văn Thành trí dũng kém mình mà lại hay lên mặt đàn anh, nên rất ghét Nguyễn Văn Thành.

Một hôm, trước khi ra trận Tiền quân Thành rót một chén rượu mời Tả quân Duyệt và nói: “Tả quân hãy uống một chén với ta cho ấm bụng, chứ bụng tôi chẳng cần có rượu cũng ấm luôn”.

Từ đó hai người càng ghét nhau, nhưng vì Gia Long khéo dàn xếp và động viên nên bề ngoài hai viên tướng vẫn sống và làm việc êm thấm với nhau trong

nhiều năm. Trong thời gian đó, bên dinh Tiền quân Thành có người thuộc hạ tên Nguyễn Hữu Nghi chỉ phạm lỗi nhẹ mà bị khiển trách quả nặng, chạy sang làm môn hạ cho Tả quân Duyệt, được Duyệt chấp nhận và trọng dụng. Nguyễn Hữu Nghi vẫn không quên âm mưu trả thù Nguyễn Thành. Nhằm mục đích này, Nghi sai một người học trò cũ rất trung thành với hắn tên là Nguyễn Hiệu đến làm đầy tớ cho con trai Tiền quân Thành là Nguyễn Văn Thuyên đầu cử nhân mà chưa ra làm quan, chỉ thích làm thơ và có rất nhiều bạn bè. Nghi căn dặn Hiệu phải tranh thủ lòng tin của Thuyên để theo dõi cho được sát ý thơ văn của y, nhất là đối với những thơ văn gửi cho người khác phải cố lấy hoặc sao chép lại mang về cho Nghi xem.

Một hôm, Hiệu mang về cho Nghi một bài thơ tự tay Nguyễn Văn Thuyên viết để gửi cho hai người bạn ở Thanh Hóa. Nguyên văn bài thơ chữ Hán nay dịch ra như sau:

*"Nghe đồn Châu Ái lắm anh tài
Chiếc chiếu kê bên như đợi ai
Ngọc phát Kinh Sơn còn nắp đó
Ngựa kỳ Kỳ Bắc để mà coi
Mùi hương hăng tối bay ngàn dặm
Tiếng phượng gò cao dội khắp nơi
Tể tướng non xanh rày nếu gặp
Giúp nhau ta sẽ chuyển cơ trời."*

Cho bài thơ là có ý bội nghịch, Nguyễn Hữu Nghi đem cho Lê Văn Duyệt xem và Duyệt liền vào tàu với Gia Long, đề nghị đập tan âm mưu phản loạn ngay trong trứng nước. Nhưng Gia Long cho là Thuyền còn trẻ, thích lối thơ ngông nghênh, chưa đủ căn cứ để kết án.

Nguyễn Hữu Nghi bèn xui Nguyễn Hiệu đưa bài thơ ra dọa Nguyễn Văn Thành để đòi hối lộ, Nguyễn Văn Thành liền bắt cả Hiệu và con trai mình là Thuyền giao các quan dinh Quảng Đức điều tra. Trong khi cuộc điều tra này đang kéo dài thì lại có thuộc hạ của Tiền quân Thành, tên là Hữu qua xin phục vụ tại dinh Tả quân Duyệt và mấy hôm sau lấy trộm hòm ấn của Tả quân trốn đi. Tả quân lập tức cho truy nã, bắt được tên Hữu đưa ra khảo thì hán khai là do Tiền quân Thành sai lên vào dinh Tả quân dùng thuốc độc giết Lê Văn Duyệt, nhưng hán không làm được nên phải trộm hòm ấn trốn đi.

Được Lê Văn Duyệt tàu vụ này lên, Gia Long liền hạ lệnh chém tên Hữu nhưng không nói gì đến Nguyễn Văn Thành cả.

Duyệt ước quá lại thúc giục các quan dinh Quảng Đức phải xúc tiến gấp vụ án Nguyễn Văn Thuyền.

Bị tra tấn mấy ngày liền, Nguyễn Văn Thuyền cuối cùng đã thú nhận có mưu phản. Thế là những triệu thần

vốn ủng hộ Tả quân Duyệt thi nhau tố cáo Tiền quân Thành, xin nhà vua nghiêm trị.

Uất ức quá, một hôm sau khi bãi triều, Nguyễn Văn Thành chạy vào náu áo vua kêu khóc: “Thần theo bệ hạ từ nhỏ đến nay không có tội gì, lẽ nào bệ hạ ngồi yên để cho họ bày chuyện hại thần”.

Gia Long bèn ra lệnh cấm Thành không được vào triều nữa và bảo Lê Văn Duyệt đem Nguyễn Văn Thuyên ra tra hỏi một lần nữa, thì một lần nữa, Thuyên lại thú nhận tội của mình.

Thế là Gia Long truyền bắt giam Nguyễn Văn Thành. Nghe nói bản án của đình thần khép mình vào tội tử hình đã được vua phê chuẩn, ông ta liền làm bài biểu trần tình trong đó có câu: “Vua khiến tôi chết mà tôi không chết là bất trung” rồi uống thuốc độc tự tử. Khi bài biểu đến tay vua, thì Nguyễn Văn Thành đã chết rồi.

GIA LONG VỚI VOI VÀ HỔ

Gia Long đã bỏ ra những số tiền khá lớn để tổ chức sở Kinh Tượng ở Thuận Hóa và các sở nuôi voi ở hầu khắp các tỉnh thuộc Trung kỳ và Bắc kỳ.

Ngoài số voi mua, còn hai nguồn cung cấp khác:

Một là những người nài có tay nghề giỏi dẫn voi nhà vào rừng dụ bắt voi con đem về nuôi.

Hai là voi do các nước Lào và Campuchia và các tù trưởng miền Thượng cống hiến. Mỗi khi có ai đem voi đến cống hiến, Gia Long thường đích thân ra xem xét, đặt tên cho voi và ban thưởng các sứ giả rất hậu.

Vào thời đại nước ta chỉ có vũ khí thô sơ, voi có tác dụng rất lớn về mặt quân sự, nhưng phải một thời gian luyện tập khá lâu, voi mới ra trận được. Cho nên ngay trong thời bình, việc tập trận voi là một công tác quan trọng.

Những năm đầu thời Gia Long, việc tập trận voi được tiến hành 3 tháng một lần, rồi tăng lên mỗi tháng một lần, nhưng vì sau tốn kém quá, nên phải giảm bớt, trở lại mỗi năm bốn lần như trước.

Cuộc tập trận voi được tiến hành theo hai cách:

1. Đánh trận giả:

Người ta dựng lên ba cái đồn bằng tranh tre gọi là Tiền đồn, Trung đồn, Hậu đồn. Trong và xung quanh mỗi đồn có lính cầm đuốc và khí giới do một viên quản vệ điều khiển. Cách mỗi đồn khoảng chừng ba đến năm bước, người ta đặt nhiều hình nhân bằng rơm, tay cầm khí giới, cùng với những hình sư tử và hổ cũng bằng rơm.

Đối diện với ba đồn ấy là một cái đồn gọi là Tượng đồn, trong đó có 3 con voi, mỗi con có hai người ngồi trên lưng và đằng sau voi có nhiều quân lính mang khí giới kèm giữ. Tất cả đều đặt dưới quyền chỉ huy chung của một viên lãnh binh. Khi ông này phát cờ ra lệnh một số quân lính liền kéo đến Tượng đồn khiêu khích. Viên quản vệ đồn này đánh ba tiếng trống, quân lính liền nhảy lên lưng voi phát cờ thúc voi ra ứng chiến. Voi ra khỏi Tượng đồn rồi thì chính quân lính của đồn này lại giả làm địch hò hét, đốt pháo, bắn súng chỉ thiên, khoa chiêng trống vang trời, nhưng vừa chiến đấu vừa giả thua chạy về phía ba đồn Tiền, Trung và Hậu. Voi bị quân lính thúc giục đằng sau chạy đuổi theo bọn trên, gập sư tử và hổ bằng rơm, lấy vôi xốc tung lên. Lấy chân chà đạp nát rồi xông thẳng vào phá đồn. Quân lính trong đồn chống cự bằng cách đốt pháo, bắn súng chỉ thiên rồi kéo nhau chạy bỏ đồn cho voi

phá tan. Cả ba đồn Tiền, Trung, và Hậu đều bị voi phá tan nát và cuộc thao diễn kết thúc.

2. Cho voi và hổ đấu với nhau

Cuối thời Gia Long, một trận đấu voi và hổ đã được tổ chức trên tả ngạn sông Hương tại dải đất giữa Phu Văn Lâu và chợ Đông Ba ngày nay.

Misen Đức Senhồ, cha là một người Pháp, cận thần của Gia Long và mẹ là người Việt Nam đã được theo dõi trận đấu ấy từ đầu đến cuối và kể lại như sau:

Người ta buộc một con hổ rất lớn vào một gốc cây to bên cạnh một lùm cây thấp hơn và rậm, con hổ vùng vằng hết sức mạnh cố dứt ra cho kỳ được, nhưng dứt mãi không ra, nó bèn chui vào núp trong lùm cây.

Không nhìn thấy hổ nữa, hai người nài ngồi trên một con voi dẫn nó đến sát lùm cây ấy. Nhanh như chớp, hổ nhảy lên đầu voi, lấy chân trước quật vào mông tang một người nài làm anh này ngã lộn xuống đất và bị con voi chạy trốn đạp lên chết ngay.

Để trả thù cho bạn đồng nghiệp, người nài thứ hai dẫn một con voi khác đến đấu với hổ nhưng chú ý không đến gần hổ quá để nó có thể nhảy lên đầu voi như trước, tuy vậy, khi hổ thấy voi đi về phía mình, nó liền nổi cơn thịnh nộ, lồng lộn nhảy ra giật đứt sợi dây buộc nó, quần chúng sợ khiếp chạy dầy xéo lên nhau. Voi cũng chạy trốn, hổ cũng bỏ rơi voi, kiếm cách phá

vây để chạy vào rừng. Hồ chạy quanh cả “đấu trường” nhưng ở đâu cũng có quân lính dùng vũ khí chặn lại. Nên cuối cùng nó bất chấp, nhảy bổ vào hàng rào binh lính làm một số bị thương.

Viên chỉ huy lính hô to: “Nếu chúng bay không bắt sống được nó, ta sẽ chém đầu hết cả”. Quân lính liền đổ xô vào bắt hổ. Lần đầu hổ thoát, lần thứ hai hổ thoát, lần thứ ba hổ thoát, và mỗi lần hổ thoát là một lần có người bị thương! Nên người chỉ huy phải ra lệnh cho giết hổ không cần bắt sống nữa.

Thế là cả một rừng giáo mác tập trung vào đâm hổ chết và kéo xác hổ đến gần lùm cây. Tại đây, cả đàn voi đến luân phiên lấy vòi tung xác hổ lên cao rồi cho rơi xuống và cuối cùng một con voi đã dùng chân chà đạp nát xác con hổ ra.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy cho voi đấu với hổ là một cách tập trận quần chúng rất thích xem và có thể rèn luyện cho voi trở nên bạo dạn hơn, nhưng nó đòi hỏi phải tổ chức thế nào để bảo đảm an toàn cho mọi người.

Sự đòi hỏi ấy đã dẫn Minh Mạng đến việc xây dựng một đấu trường cho voi và hổ, gọi là Hồ Quyền cách trung tâm thành phố Huế khoảng 10 cây số.

Hồ Quyền xây bằng gạch theo lối lộ thiên, trông như một cái giếng rất to, đường kính 80 thước, chu vi 158

thước, cao hơn 6 thước và gồm có hai tầng: Tầng trên là khán đài rộng hai thước dành cho vua quan. Riêng chỗ vua ngồi xây một cái bệ cao, phía trước và hai bên có lan can. Lúc vua xem, cả ba mặt đều hở sáo. Tầng dưới, mặt trước có một cửa chính, phía sau có 5 cửa thông với các chuồng voi và hổ.

Trận đấu voi hổ diễn ra lần cuối cùng vào năm 1904 dưới triều vua Thành Thái. Những người được xem trận đấu cuối cùng ấy kể lại rằng:

Năm con voi đực lần lượt được đưa ra trước, con nào thấy hổ cũng đều hổ chạy. Cuối cùng người ta dẫn ra một con voi cái. “Bà” này có vẻ hiền ngang, đi qua đi lại trước mặt hổ không chút sợ sệt. Vua Thành Thái liền khen: “Con này can đảm lắm”. Nhà vua vừa dứt lời thì hổ nhanh như chớp nhảy phốc lên trán voi, bị voi hất rất mạnh, hổ rơi xuống, nhưng rồi lại nhảy lên bám chặt vào đầu voi. Voi vừa rống lên một tiếng rất to vừa chạy vụt đến thành Hổ Quyền, dùng đầu thúc ép hổ vào thành cho đến lúc hổ nghẹt thở rơi xuống, voi lập tức quấn và lấy chân chà đạp cho chết.

PHÉP ĐẶT TÊN ĐÔI CỦA MINH MẠNG

Ngay khi mới lên ngôi, vua Minh Mạng đã lo ngại về khả năng xảy ra họa tranh chấp trong nội bộ Hoàng gia. Cho nên làm thế nào để bảo đảm đế nghiệp lâu dài cho mình và con cháu mình là một vấn đề mà nhà vua đã suy nghĩ rất nhiều trong hai hay ba năm đầu của triều đại mình.

Dựa vào nguyên tắc chính danh định phận của Khổng Mạnh. Minh Mạng đã sớm nghĩ ra một phép đặt tên đôi; nhưng trình bày làm sao cho các hoàng tử anh em ruột của mình chấp nhận không phải là một chuyện dễ dàng. Biết anh em mình ai cũng yêu thơ. Minh Mạng bèn sáng tác ra 11 bài thơ, một bài gọi là “Đế hệ thi”, 10 bài gọi là “Phiên hệ thi”. Mỗi bài thơ gồm hai mươi chữ, có ý nghĩa rất uyên thâm và sẽ dùng để đặt tên cho 20 đời nối tiếp nhau kể từ thế hệ mình. Tất nhiên, nối nối tiếp nhau, tức là nói con trai. Cho nên kể từ đời con Minh Mạng cũng như đời các con hoàng tử anh em ruột, người con trai nào cũng có tên đôi gồm

hai chữ: chữ đầu tên chung cho cả thế hệ, chữ thứ hai là tên riêng cho mỗi người tùy ý gia đình đặt.

Nhằm giải thích cách vận dụng phép đặt tên đôi ấy vào thực tế, chúng tôi xin ghi ra đây:

1. Bài “Đế hệ thi”

Miên, Hường⁽¹⁾, Ung, Bửu, Vinh.

Bảo, Quý, Định, Long, Trường

Hiền, Năng, Kham, Kế, Thuật

Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương

2. Bài “Phiên hệ thi” tặng Định Viễn, quận vương con thứ 6 vua Gia Long:

Tĩnh, Hoài, Chiêm, Viễn, Ái

Cảnh, Ngưỡng, Mậu, Thanh, Kha

Nghiêm, Khác, Dơ, Trung, Đạt

Liêu, Trung, Tập, Cát, Đa.

Theo phép đặt tên như vừa nói trên, tất cả các con trai của Minh Mạng đều phải có tên bắt đầu bằng chữ “Miên”, cộng với một chữ do gia đình tự đặt; tất cả con trai của thế hệ “Miên” đều có tên bắt đầu bằng chữ “Hường” cộng với một chữ do gia đình đặt; tất cả con trai của hệ “Hường” đều có tên bắt đầu bằng chữ

⁽¹⁾ Đọc là Hường hoặc Hồng cũng được.

“Ung” cộng với một chữ do gia đình tự đặt... và cứ như thế cho đến chữ hai mươi của bài thơ.

Đối với 10 bài “Phiên hệ thi” cũng vẫn dụng ý như vậy, cụ thể theo bài tặng “Định Viễn Quân Vương” tất cả tên con trai của hoàng tử này đều phải gồm chữ “Tĩnh cộng với một chữ do gia đình tự đặt; tất cả tên con trai của thế hệ “Tĩnh” đều phải gồm chữ “Hoài” cộng với một chữ do gia đình đặt... và cứ như thế cho đến hết bài thơ 20 chữ.

Có bạn muốn tìm hiểu nghĩa mỗi chữ, mỗi câu và ý nghĩa của bài “Đế hệ thi”.

Xin thưa rằng, chữ nào nghĩa cũng tốt, cũng đẹp: câu nào nghĩa cũng tốt, cũng đẹp cho nên toàn bài thơ là chuyện tốt đẹp cả. Cái tốt đẹp ấy không chỉ riêng bài “Đế hệ thi” mới có, mà tất cả 10 bài “Phiên hệ thi” cũng đều có cả: “mỗi bài mỗi vẻ, mười phân vẹn mười”. Ví dụ bài “Đế hệ thi” dịch ra bằng một bài văn vẫn 20 câu, mỗi chữ dịch thành một câu mới đủ rõ nghĩa như sau:

- 1) Miên: trường cửu phước duyên trên hết
- 2) Hường: oai hùng đức kết thế gia
- 3) Ung: nên danh xây dựng sơn hà
- 4) Bửu: bồi báu lợi tha quần chúng
- 5) Vĩnh: bền khí hùng anh ca tụng

- 6) Bảo: ôm lòng khí dũng bình sanh
- 7) Quý: cao sang vinh hạnh công thành
- 8) Định: tiền quyết thi hành oanh liệt
- 9) Long: vương tướng rồng tiên nổi nghiệp
- 10) Trường: vĩnh cửu nổi nghiệp nổi dòng
- 11) Hiền: tài đức phúc âm soi sáng
- 12) Năng: gương soi khuôn phép bờ cõi
- 13) Kham: đảm đương mọi cơ cấu giỏi
- 14) Kế: hoạch sách mây khói cân phân
- 15) Thuật: biên chép lời đúng ý dân
- 16) Thế: mãi thọ cận thân gia tộc
- 17) Thoại: ngọc quý tha hồ phước lộc
- 18) Quốc: dân phục nắm gốc giang san
- 19) Gia: muôn nhà Nguyễn vẫn huy hoàng
- 20) Xương: phồn thịnh bình an thiên hạ

Nhưng ý nghĩa bao trùm sâu sắc của cả 11 bài thơ là ở chỗ đã phân chia các hoàng tử con Gia Long làm hai hệ: Đế hệ và Phiên hệ, Đế hệ là dòng vua, thừa kế đế nghiệp, còn Phiên hệ là bờ rào bao quanh bảo vệ cho Đế hệ như là “chư hầu” đối với “thiên tử” vậy.

Sự phân biệt này chỉ thấy hoặc nghe tên là biết ngay. Ví dụ: nói đến giáo sư Ứng Q. chẳng hạn là ta

biết ngay ông này thuộc về “Đế hệ” và đứng về hàng chất của Minh Mạng; nói đến giáo sư Chiêm T. là ta biết ngay ông này thuộc về “Phiên hệ” và đứng về hàng chất của Định Viễn quận vương.

“Sáng tạo” ra phép đặt tên đôi như vậy, Minh Mạng còn tin rằng sẽ đảm bảo chiếc ngai vàng cho con cháu trực hệ của mình ít nhất cũng được 20 đời.

Ấy thế nhưng chỉ đến chữ “Vĩnh” (là chữ thứ 5 của bài “Đế hệ thi” ứng với Vĩnh Thụy lên làm vua (lấy niên hiệu là Bảo Đại) thì chiếc ngai vàng cuối cùng của nhà Nguyễn bị cao trào Cách mạng Tháng Tám năm 1945 quật đổ.

MINH MẠNG CÓ BAO NHIÊU VỢ, BAO NHIÊU CON?

Minh Mạng có câu thơ được nhiều người biết:

“Nhất dạ ngũ giao tam hữu dưng” nghĩa là một đêm ngủ với 5 vợ thì 3 người có thai.

Suy luận từ câu thơ ấy, nhiều người cho rằng Minh Mạng có hàng trăm vợ, hàng trăm con. Sự thật như thế nào? Có con số nào là chính thức không?

Về con số, thì “Nguyễn phước tộc lược biên” có ghi rõ: Đức Minh Mạng có 78 hoàng nam và 64 hoàng nữ (cộng là 142).

Về số vợ, thì chúng tôi chỉ mới được xem có một tư liệu chính thức: quyển “Minh Mạng chính yếu” chép rằng: “Năm Minh Mạng thứ sáu, mùa xuân, tháng Giêng, trong kinh kỳ ít mưa, nhà vua lấy hạn làm lo, chỉ dụ cho quan Thượng Bảo Khanh là ông Hoàng Quỳnh rằng: “Hai ba năm trở lại đây hạn liên tiếp. Trẫm nghĩ từ đâu mà đến thế, nhưng chưa tìm ra nguyên nhân; hoặc là trong thâm cung, cung nữ nhiều, nên âm khí uất

tắc mà nên vậy ư? Nay bớt đi cho ra một trăm người, ngô hầu có thể giải trừ thiên tai vậy”.

Suy luận từ câu chuyện vừa kể, chúng ta có thể tin rằng tổng số vợ của Minh Mạng cũng phải đến năm, bảy trăm người là ít.

Vì có quá nhiều vợ như vậy, nên Minh Mạng đã “sử dụng” các bà một cách vô cùng “lãng phí”. Mỗi khi Minh Mạng ngủ trưa mùa hè, có 5 bà chầu hầu: 1 bà quạt, 1 bà ru, 1 bà đấm bóp, 1 bà gội, 1 bà để sai vặt. Một hôm Minh Mạng đang ngủ trưa bỗng ngồi dậy la to: “Đứa nào dám cả gan hôn vào trán ta? Nói đi không thì ta chém đầu cả 5 đứa”.

Một bà ghen ngào vừa khóc vừa nói: “Thiếp được cha mẹ cho vào chầu bệ hạ đã 5 năm rồi mà chưa bao giờ được chung chăn gối. Hôm nay nhìn thấy bệ hạ ngủ mà mặt vẫn khôi ngô, thiếp thương quá, đánh liều hôn trộm một cái. Trăm lay bệ hạ tha thứ cho”. Minh Mạng cười nhạt nghiêm nét mặt nói: “Mi phạm tội bất kính, phải xử tử; Tội không nặng lắm, tình cũng đáng thương, nhưng nếu luật pháp không được chấp hành thì xã hội sẽ loạn nên ta phải hạ lệnh đưa mi ra chém đầu để làm gương cho kẻ khác”. Thế là ba phút sau người cung nữ đã bị rơi đầu.

“CON MẮT THẦN” CỦA MINH MẠNG

Đồng thời với “quả tim sắt” nhân dân Huế cũng thường hay nói đến “con mắt thần” của Minh Mạng. Buồn cười nhất là câu chuyện sau đây:

Năm ấy, một chiếc tàu của một thương gia phương Tây cập bến ở Cửa Hàn. Viên thuyền trưởng gửi thư ra Huế xin yết kiến nhà vua để trao đổi ý kiến về vấn đề thông thương giữa hai nước.

Minh Mạng cử viên tham tri bộ Lễ vào Cửa Hàn tiếp xúc với viên thuyền trưởng nước ngoài. Đến khi trở về, đồng thời với tờ tấu trình bày kết quả của việc tiếp xúc, viên tham lễ còn kèm theo một số tặng phẩm gồm đồng hồ, hàn thử châm, phong vũ biểu, sách, rượu, bánh, thuốc chữa bệnh, thuốc bổ, khay chén bằng pha lê của viên thuyền trưởng nhờ dâng lên nhà vua.

Nhưng mấy ngày sau, trong Đại Nội người ta thăm thì với nhau rằng trong các cống phẩm của người Tây dương, còn một vật rất lạ mà quan tham lễ giấu đi...

Tiếng xì xào càng lan rộng ra thì các viên thị vệ và thái giám càng phải tích cực điều tra, tìm hiểu...; cuối cùng người ta biết được rằng vật lạ đó là một ống pha lê rất trong và hễ giơ lên nhìn vào thì thấy hiện ra một người đàn bà Tây dương rất đẹp mà lại ở trường!

Câu chuyện lạ lùng ấy dần dần lọt vào tai các bà cung nhân, các cô thị nữ... Thế là các ông thái giám phải qua những ngày rất bận rộn... hết bà này đến bà kia gọi, mà bà nào cũng giữ lại thì thầm vắn vỏi. Còn các cô thị nữ gặp đâu cũng chặn hỏi nhỏ to.

Câu chuyện hơi lắng xuống giữa các ông giám và các bà, các cô, thì lại nổi lên giữa các bà, các cô với nhau. Lúc nào các bà, các cô cũng tùm năm, tùm ba thì thầm, khúc khích... Việc châu hầu như bị lơ là... nên cuối cùng câu chuyện cũng thấu tai các bà phi và nhà vua.

Lúc mới nghe, nhà vua định ra lệnh cấm không được ai nói đến chuyện thô bỉ ấy nữa. Nhưng sau những đêm nghe mấy bà yêu quý năn nỉ tỉ tê... Minh Mạng bèn đòi viên quan tham lễ vào hỏi đầu đuôi để chấm dứt tình trạng bán tín bán nghi. Vị tham tri bộ Lễ lúc đầu run sợ cầm cập nói không ra lời nhưng sau thấy nhà vua tỏ ra ôn tồn khác thường, ông ta mới trình bày rõ sự thật và được phép dâng cái ống ma quái ấy lên ngự lãm, song cứ phải để trong tráp khoá lại, chỉ được mở lấy ra trước mặt nhà vua.

Thế là sáng hôm sau, tại điện Trinh Minh (nơi ở của các bà phi), trước mặt Minh Mạng và khoảng 50 bà phi, tần, viên tham Lễ quỳ dâng lên nhà vua cái ống pha lê đã kích thích sự hiếu kỳ của cả cung cấm đến cao độ.

Minh Mạng cầm cái ống kính xoay đủ mọi chiều, nhìn đi nhìn lại mấy lần rồi lắc đầu nói: Ta chỉ thấy cái ống trống không, chẳng có hình ảnh chi ở trong cả". Nhưng khi Minh Mạng bảo các bà xem, thì bà nào cũng kêu lên với một giọng ghê tởm:

- Ôi chao ôi! Nguy quá! Ốc độc⁽¹⁾ quá!

Nhà vua lại lấy ống kính đưa lên mắt vặn đi vặn lại chỗ điều chỉnh mấy chục lần, nhưng vẫn lắc đầu nói: "Không thấy chi hết" rồi hạ lệnh gọi thị vệ và thái giám ra cho xem thì người nào giơ lên nhìn cũng phẩn khởi nói:

"- Tâu, nhìn thấy rõ lắm".

Minh Mạng bèn trợn mắt hỏi viên tham tri bộ Lễ:

"- Tại sao ai cũng nhìn thấy mà ta không... Nhà người phải cất nghĩa cho ta".

- Muôn tâu bệ hạ, - viên tham lễ vừa lạy vừa nói - vì dưới con mắt thần của hạ, con yêu tinh Tây dương không dám xuất hiện.

Minh Mạng cười một cách đặc chí, trả ống kính lại cho viên tham lễ và thưởng cho 10 lạng bạc.

⁽¹⁾ Ốc độc: xấu hổ.

MINH MẠNG ĐUỔI VỀ PHÁP HAI CẬN THÂN CỦA GIA LONG

Trong số những người Pháp đã làm quan dưới triều Gia Long thì Se-nhô (Nguyễn Văn Thắng) và Va-ni-ê (Nguyễn Văn Chấn) là hai người được nhà vua hậu đãi nhất. Ngoài sự ưu đãi về lương bổng, hai ông còn được miễn lạy trong các buổi nghi lễ, được tận tình giúp đỡ trong việc xây dựng gia đình, tậu vườn, làm nhà v.v...

Được nhà vua trọng dụng và ưu đãi, Se-nhô và Va-ni-ê đều quyết định ở lại Việt Nam cho đến hơi thở cuối cùng. Se-nhô đã lấy vợ Việt Nam và xây dựng một sở nhà vườn rất đẹp ở phường Đức, Va-ni-ê cũng làm như vậy ở Bao Vinh.

Tuy nhiên, trước khi chết Gia Long đã dặn Minh Mạng phải chú ý cả hai mặt: một mặt phải kính trọng và đối xử tử tế với cả hai ông, một mặt phải luôn luôn đề cao cảnh giác.

Sau khi Gia Long chết, Se-nhô được chính phủ Pháp gọi về, rồi cho trở qua với chức lãnh sự của Pháp tại Huế.

Điều này làm cho Minh Mạng càng thêm lo ngại về họa nuôi ong tay áo.

Nhà vua bèn nhân ngày lễ Nô-en tặng hai vị cận thần của tiên đế mỗi ông mỗi chiếc thuyền bé tí hon và một thanh gươm bằng gỗ trầm hương rất quý.

Nhận được món quà đặc biệt này, Se-nhô và Va-ni-ê trao đổi ý kiến với nhau và đều đồng ý là Minh Mạng bảo mình phải liệu mà về Pháp, nếu không thì sẽ có ngày bị rơi đầu.

“Liệu mà xa chạy cao bay”, ngâm đi ngâm lại câu Kiều này hàng chục lần, Se-nhô và Va-ni-ê đưa đơn xin về Pháp và được Minh Mạng phê chuẩn.

ĐÁM TANG THIỆU TRỊ

Thiệu Trị chết ngày 27 tháng 9 năm Đinh Mùi (4-11-1847) nhưng tám tháng sau mới làm lễ đưa đám. Tám tháng là thời gian tối thiểu cần thiết cho việc chuẩn bị mọi mặt.

Ngay khi lên nối ngôi cha, Tự Đức đã dụ rằng: “Sửa sang tang nghi là việc lớn. Dầu hợp cả tài lực bốn bề năm châu cũng chưa đảm cho là xa xỉ”. Cho nên mọi việc đều phải tiến hành một cách cực kỳ khẩn trương với bất cứ giá nào.

Công việc quan trọng bậc nhất là xây lăng.

Trước hết phải tìm cho được một vùng đất núi vừa tốt về mặt phong thổ, vừa thích hợp với ngày giờ sinh, ngày giờ chết của nhà vua. Đó là việc làm phức tạp. Người ta đã phải tra cứu nhiều sách xưa của Trung Quốc, hỏi ý kiến thầy phù thủy, thầy thiên văn, thầy địa lý, bói toán bằng nhiều cách, khấn vái trời phật, thần thánh bằng nhiều lễ, cuối cùng mới tìm ra được một khoảng đất tốt mọi mặt ở núi Thuận Đạo cạnh bờ sông Hương và chỉ cách Huế khoảng 10km. Có đất rồi

là phải khởi công xây đắp ngay; cả dưới lòng đất lẫn trên mặt đất.

Dưới lòng đất phải đào một đường hầm bí mật, quanh co nhiều ngã, nhiều ngách để đưa quan tài vào huyệt là nơi chỉ có một ít người được tuyệt đối tin cậy mới có thể biết.

Còn ở mặt đất thì phải xây dựng ngay trên miệng đường hầm một loạt thành quách, đền miếu, nhà cửa, gần giống như Đại Nội thu nhỏ mà khu trung tâm tất nhiên là đền thờ vua vừa chết. Cho nên trước đền thờ phải có một cái sân với một số tượng các quan và voi, ngựa bằng đá.

Trước cái sân châu ấy là một cái hồ có bắc ba chiếc cầu bằng đá, và hai bên tả, hữu cũng có mỗi một bên một cái hồ. Tự Đức cũng không quên xây dựng một cái nhà bia với một tấm bia ca ngợi hết lời thần công, thánh đức Thiệu Trị.

Trong khi chờ đợi hoàn thành những công trình kiến trúc như trên, quan tài của Thiệu Trị được đặt trong một ngôi nhà được xây dựng cấp tốc lên ngay trong Đại Nội. Ở đây, Tự Đức mỗi ngày hai lần đến “cúng cơm”. Không phải chỉ là một mâm cơm mà là hàng trăm mâm cho tất cả hoàng thân, quốc thích, văn võ bá quan, phi tần, mỹ nữ v.v... cho nên ngày nào cũng có giết trâu bò, mổ lợn gà, không những ai đến châu cũng được ăn mà còn chia phần đưa về cho gia đình nữa.

Công việc cúng tế và ăn uống như thế kéo dài gần tám tháng cho đến khi Tự Đức xác nhận công trình xây lăng hoàn thành và làm lễ dâng tên lăng là Xương Lăng sẽ tiến hành trong 3 ngày 22, 23 và 24 tháng 5 năm Mậu Thân (22, 23 và 24 tháng 6 năm 1848).

Mở sáng ngày 22, quan tài Thiệu Trị được dời ra khỏi Đại Nội. Tự Đức mặc áo vải trắng đội mũ rơm, chống gậy tre đi bộ theo sau và đưa đến đặt ở một cái nhà tang vừa xây dựng xong trên bờ nam sông Hương. Ở đây người ta lại giết hàng chục trâu, bò, lợn để cúng cơm trưa và chiều đãi tất cả mọi người được vinh dự đi đưa ma vua về thế giới bên kia.

Cơm trưa xong, nghỉ một lát, người ta đưa quan tài vua xuống một đoàn thuyền đã được bố trí sẵn ở đó từ đêm trước, theo thứ tự sau:

- 1) Thuyền chở các nhà sư.
- 2) Thuyền chở bài vị của Thiệu Trị
- 3) Thuyền chở các vật phẩm cúng tế, phúng, diếu.
- 4) Thuyền chở “phường tướng” tức là những người đeo mặt nạ, cầm gươm giáo múa nhảy để đuổi trừ ma quỷ.
- 5) Thuyền chở quan tài của vua mới chết (Thiệu Trị)
- 6) Thuyền của vua mới lên ngôi (Tự Đức).
- 7) Thuyền của hoàng thân, quốc thích và các đại thần.

8) Một loạt thuyền nhỏ chở những người có mang sủng, gươm hoặc đèn đuốc.

Tổng cộng có 40 chiếc thuyền lớn nhỏ.

Đoàn thuyền đi rất chậm: nhổ neo từ quá trưa ngày 22 mà trưa ngày 24 mới đến chân núi vừa xây lăng xong, chỉ cách Huế khoảng 10km. Chiều 24 chỉ một số ít người đưa quan tài vào đường hầm bí mật cho đến huyếtuyệt đối bí mật. Ở đây người ta chôn không những chiếc quan tài với nhiều châu báu, ngọc ngà, quần áo, gấm vóc nhét vào chung quanh thi hài Thiệu Trị mà còn nhiều tài sản, đồ dùng khác của nhà vua xếp lại chung quanh quan tài. Nhưng như thế cũng chưa đủ, người ta lại phải chế tạo rất nhiều vật dụng bằng giấy, bằng tre và bằng gỗ như: xe, kiệu, tàn, long, cờ, quạt, voi, ngựa, ghe, xuồng v.v... tất cả những thứ này cộng với một số đồ đạc nhà vua thường dùng khi còn sống mà nay không đưa theo xuống huyếtuyệt được như bàn, ghế, tủ, nhạc cụ v.v... đều được tập trung lại trong thành lăng gần miệng hầm bí mật và chất thành ba đống củi lớn do đích thân Tự Đức châm lửa vào đốt.

Trong khi lửa cháy thì bọn “phường tướng” kẻ gươm, người giáo vừa nhảy múa, vừa hò hét vang trời để đe dọa ngăn cản không cho ma quỷ chui vào đường hầm bí mật! Khi mọi thứ cháy hết không còn lửa, lễ Ninh lăng coi như đã hoàn thành. Nhưng sau đó lại lập một đàn chay ở chùa Thiên Mụ cúng cả trên bờ lẫn dưới nước trong hai mươi một ngày.

TỰ ĐỨC THÁCH THỨC CÁC QUAN LÀM THƠ

Một hôm, trong một bữa tiệc lớn có hàng trăm quan văn võ từ lục phẩm trở lên được dự. Tự Đức vừa ăn vừa nói chuyện văn thơ một cách say sưa, nên đã cắn phải lưỡi và nói:

“Trăm cắn lưỡi đau quá, nhưng đó là một đề tài hay để làm thơ. Ai làm được mau nhất và hay thì sẽ được trọng thưởng”.

Bữa tiệc đang sôi nổi, lập tức trở nên lặng ngắt như tờ.

Bổng thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh, một người vốn nổi tiếng học rộng, văn hay ứng đối rất tài, đứng dậy nói:

- Muốn tâu bệ hạ, thần xin dâng một bài tứ tuyệt.
- Được, ngâm lên đi.

Nguyễn Hàm Ninh bèn mở kính ra đeo và ngâm rất to:

*"Sinh ngã chi sơ nhĩ vị sinh
Nhĩ sinh chi hậu ngã vị huynh
Đồng thời cộng hưởng trên cam vị
Hà nhân tương vong cốt nhục tình"⁽¹⁾*

Tự Đức cười nhạt rồi gọi Nguyễn Hàm Ninh lên truyền rằng:

- Thơ nhà ngươi làm mau chóng mà khá hay. Theo đúng lời hứa. Trẫm thưởng cho một lượng vàng.

Nguyễn Hàm Ninh đưa hai tay ra nhận vàng gói trong giấy đỏ, cúi xuống lạy tạ rồi đứng dậy định rút lui, thì nhà vua nói thêm: "Lời thơ của khanh hay nhưng ý thơ rất ác⁽²⁾ đáng ghép vào tội "đại bất kính". Tội này, xét đúng theo luật pháp hiện hành, có thể bị xử tử. Nhưng nhà ngươi đã từng là thầy học của tiên đế, nên Trẫm chỉ phạt mỗi câu một roi thôi".

Tự Đức dứt lời, thì Nguyễn Hàm Ninh lập tức nằm sấp xuống và vén áo tụt quần cho lòi mông ngay trước mặt nhà vua.

(1) Tờ đề trước khi chữ chưa sinh
Sau khi sinh chữ tờ làm anh
Ngọt bùi chẳng nghĩ cùng nhau hưởng
Cốt nhục mà sao nở dứt tình

(2) Ác ý ở chỗ bài thơ đã kích Tự Đức đã giết anh ruột mình là Hồng Bảo về tội mưu toan cướp ngôi của em.

Tự Đức giận tái mặt, nhưng vì đó là một cử chỉ hoàn toàn phù hợp với tập tục: cha mẹ đánh con, thầy đánh học trò, quan đánh dân, bao giờ cũng bắt kẻ bị phạt phải làm như vậy. Cho nên Tự Đức đành phải cười nhạt và ra lệnh cho quân tực vệ:

“Đánh bốn roi thật đau rồi dẫn ông về chỗ”

Sau vụ đánh này, Thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh thấy sự đãi ngộ của vua đối với mình không được như trước nữa, nên đã xin cáo quan về mở trường dạy học ở quê nhà cho đến lúc chết.

TỰ ĐỨC NGỰ LÂM MỘT CUỘC BẮN THỦ ĐẠI BÁC

Tháng tư năm Quý Dậu (1873), sau khi đã cho đúc xong 40 khẩu đại bác, Tự Đức ra lệnh tổ chức cho thật long trọng một cuộc bắn thử ở bãi biển Thuận An.

Tin chắc rằng cuộc bắn thử sẽ thành công. Tự Đức đã rước cả Từ Dụ hoàng thái hậu đi xem. Còn đoàn tùy tùng thì hầu hết các hoàng thân, quốc thích và văn võ đại thần. Tất cả đều đi đường sông và đoàn thuyền được trang hoàng rực rỡ.

Cuộc bắn thử tiến hành trong ba ngày: 13, 14 và rằm là những ngày có trăng sáng phong cảnh cửa Thuận An rất nên thơ để vua tôi thưởng họa, ngâm vịnh và ca tụng lẫn nhau.

Được tham gia bắn thử, ngoài những pháo thủ của kinh đô Huế, còn có 11 pháo thủ từ Hà Nội và Hà Tĩnh vào. Tùy theo nòng lớn nhỏ, đại bác đặt cách đích từ 120 đến 200 trượng (mỗi trượng dài khoảng 3 mét rưỡi).

Mỗi khẩu đại bác có hai pháo thủ: một chính, một phụ và được bắn ba phát.

Mọi việc đều được đặt khá chu đáo. Mọi người chờ kết quả trong không khí rất lạc quan.

Những kết quả thì hoàn toàn bất ngờ: trong 127 phát súng đã bắn, không có một phát nào trúng đích cả. Phát gần đích nhất cũng còn cách 5 trượng 2 tấc, tức là hơn 18 mét. Kết quả bi hài ấy là một thất vọng hết sức chua cay cho Tự Đức. Nhưng chua cay hơn nữa là việc sau đây:

Rằm tháng 4, ngày cuối cùng của cuộc bắn thử đại bác vào lúc giờ Mùi tức là hơn 1 giờ chiều. Tự Đức nghe ngoài khơi có nhiều tiếng súng. Lấy kính viễn vọng ra nhìn, nhà vua thấy hai chiếc tàu ô đang uy hiếp một đoàn quan thuyền vận tải. Vua liền ra lệnh cho binh sĩ các đồn canh giữ bờ biển hể tàu ô vào đúng cỡ súng thì tập trung hỏa lực bắn thật chính xác để trừng trị bọn cướp biển và cứu đoàn tàu quan thuyền vận tải của ta.

Quả nhiên, mấy phút sau, một chiếc tàu ô đã cả gan thốc vào sát tận bờ để chặn đường chạy trốn của đoàn quan thuyền, hàng loạt tiếng súng từ bờ bắn ra, nhưng không có một viên nào trúng tàu giặc cả.

Kết quả là hai chiếc tàu ô đã bắt mất hai chiếc quan thuyền vận tải ngay trước mắt vua và triều đình Việt

Nam vừa duyệt cuộc bắn thử đại bác xong và đang kiểm tra các đồn lũy canh phòng bờ biển.

Tự Đức bèn quyết định hồi loan ngay, đồng thời ra lệnh cho thượng thư bộ Hình và bộ Bình phải xét xử nghiêm khắc những người có trách nhiệm.

Trên đường hồi loan, Tự Đức đã làm một bài về gồm ba phần:

Phần thứ nhất tả không khí lạc quan khi đi:

... Tương bồng cờ phất trống rung,
Chèo ba mái nhẹ thuyền rồng như bay...

Phần thứ hai chê trách sự bất lực của binh sĩ:

... Phải chi diệu vợi nơi đâu
Đã toan lấp lừng chước màu râu vớ
Nhưng vì sự đã sờ sờ
Ai ai cũng lặng như tờ nín hơi!
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Làm quan ăn uống lộc trời lắm ru!
Nghênh ngang vồng vồng dù dừ,
Áo xiêm hia mũ xuân thu phát đều!
Gẫm ra tài cán chi đâu!
Mà nay mùa mở vênh râu chêm chề,
Phen này mắt thấy tai nghe,
Tham sinh quý tử một bè như nhau,
Ăn thì giành trước giành sau
Đến khi có giặc rút đầu rút đuôi

Cũng xưng là đáng làm tôi

Cớ sao chẳng biết hổ ngươi cho mình!

Mắng vào mặt quan hộ giá như vậy Từ Đức vẫn chưa đã tức, cho nên về Huế, nhà vua lập tức cho in bài vè ra 140 bản gửi đi các bộ và các tỉnh. Vua lại còn dạy cho cung nhân mỹ nữ trong Đại Nội hát vang lên làm cho cả triều đình xốn xang.

TẠI SAO LÃNG TỰ ĐỨC CÓ HAI TÊN “VẠN NIÊN CƠ” VÀ “KHIÊM LÃNG”

Lên làm vua từ năm 19 tuổi, Tự Đức trước đó ba năm đã lấy vợ và sau đó còn lấy thêm 103 vợ nữa. Ấy thế mà đến năm 35 tuổi vẫn chưa có con mặc dù đã chạy chữa bằng đủ mọi cách và cầu tự ở tất cả các đền chùa có tiếng trong nước, thậm chí đến cả hạ mình xuống lấy làm vợ một người đã quen đẻ con nhiều lần với một ông chồng trước.

Đó là một sự thất vọng chua cay đẩy Tự Đức đến chỗ phải tìm an ủi trong bốn chữ “sinh ký tử quy”, nghĩa là sống trên đời chỉ là tạm bợ, chết mới thật là về nơi muôn đời.

Với tư tưởng ấy, Tự Đức bèn quyết định xây tại làng Dương Xuân, cách Huế 7 cây số một sinh phần nguy nga đồ sộ gọi là Vạn Niên Cơ, lớn gấp 10 lần lăng Gia Long.

Ra lệnh mở công trường Vạn Niên Cơ từ tháng 9 năm Giáp Tý (1864). Tự Đức dự tính ít nhất cũng phải

mất 6 năm mới làm xong. Nhưng để tăng công và trở tài, hai người cầm đầu ban chuyên trách là biện lý Nguyễn Văn Chất và thống chế Nguyễn Văn Xa cam đoan xin trong 3 năm sẽ hoàn thành tất cả mọi công trình theo đúng mọi yêu cầu nhà vua đã đề ra không sai sót một chút nào. Tự Đức liền ban khen, hứa sẽ tạo mọi điều kiện cho công việc được dễ dàng và sẽ trọng thưởng cho mọi người có công.

Thế là hàng ngàn dân phu, hàng trăm loại thợ, dưới sự chỉ huy của 3.000 binh sĩ, ngày nào cũng phải nai lưng ra làm từ tảng sáng đến hết canh một. Công việc nặng nề, ăn uống thiếu thốn, quần áo không đủ che thân, roi vọt bầm da tím thịt. Cảnh khổ sai ấy gây không biết bao nhiêu tang tóc!

*“Vạn niên là Vạn niên nào,
Thành xây xương lính, hào đào máu dân”.*

Câu ca dao ấy thật không ngoa. Sự căm ghét sâu sắc của nhân dân với công trường Vạn Niên là nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa chống Tự Đức năm 1866 mà người cầm đầu là Đoàn Hữu Trưng.

Đoàn Hữu Trưng sinh khoảng năm 1844 trong một gia đình thường dân, tỉnh Thừa Thiên, là một người thông minh, ham học, mới 20 tuổi chưa đỗ đạt gì mà đã nổi tiếng hay chữ; nên đã được Tùng Thiện Vương là chú ruột của Tự Đức gả con gái và cho ở rể trong nhà.

Đoàn Hữu Trưng thấy rất rõ con đường làm quan đang mở rộng thênh thang trước mắt mình, nhưng vốn có khí phách anh hùng, giàu lòng trắc ẩn, càng gần Tự Đức, ông càng thấy rõ sự bất lực của triều đại và quyết tâm lật đổ Tự Đức.

Nhằm mục đích này, Đoàn Hữu Trưng đã cùng hai em ruột là Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tử Trực kết nghĩa với Trương Trọng Hòa và Phạm Lương lập ra một tổ chức chính trị giả danh là “Đông sơn thi tửu hội” để dễ dàng hoạt động bí mật. Cũng do yêu cầu bí mật mà Đoàn Hữu Trưng đã thôi ở rể và một thời gian ngắn sau cho vợ trở về nhà bố mẹ, cắt đứt mọi liên hệ với lý do là vợ bất hiếu với mẹ mình. Còn Đoàn Hữu Ái cạo tóc đầu kết nghĩa với trụ trì chùa Long Quang Lê Văn Quý để dùng chùa Pháp Vân làm nơi chiêu mộ đồ đảng và chế tạo khí giới.

Chỉ trong khoảng một tháng “Đông Sơn thi tửu hội” đã thu hút được khá nhiều người tâm huyết mà đáng chú ý nhất là Tôn Thất Cúc, giữ chức Hữu quân trong Đại Nội nhận làm nội ứng và hai nhà sư Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Li cùng 4 người chỉ huy trong công trường Vạn Niên cơ. Trên cơ sở ấy, Đoàn Hữu Trưng bền đồng thời tiến hành 4 việc:

- Một là tổ chức làm chay suốt ba ngày đêm tại chùa Pháp Vân để tập hợp những người hăng hái

sung vào đoàn nghĩa quân sẽ tấn công sào huyệt của Tự Đức.

- Hai là cho 4 người chỉ huy đã tranh thủ được trở về công trường Vạn Niên Cơ vận động binh lính thợ thuyền và dân phu hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.
- Ba là mật báo cho Tôn Thất Cúc biết để sẵn sàng nội ứng.
- Bốn là chuẩn bị việc đóng vai trò “Minh chủ” cho Đinh Đạo⁽¹⁾ đã có liên lạc từ trước.

Đêm mùng 8 tháng 9 năm Bính Dần (1866), khi kết thúc đám chay tại chùa Pháp Vân, số nghĩa quân tập hợp được khoảng 1.000 người dưới quyền điều khiển của Đoàn Hữu Trưng đã kéo vào công trường Vạn Niên Cơ lùng bắt hai tên đầu sỏ, nhưng Biện lý Nguyễn Văn Chất đi vắng, chỉ Thống chế Nguyễn Văn Xa có mặt. Đoàn Hữu Trưng ra lệnh trời tên thống chế này và tuyên bố:

“- Ta phụng sắc ban bãi bỏ công trường này đưa quân về Đại Nội lập Hoàng tôn Đinh Đạo lên ngôi,

⁽¹⁾ Đinh Đạo là con của Hồng Bảo và là cháu đích tôn của Thiệu Trị. Nhưng sau khi Thiệu Trị nhắm mắt quyền thần Trương Đăng Quế đã gạt Hồng Bảo ra để đưa Tự Đức lên ngôi. Hồng Bảo mưu lật đổ Tự Đức nhưng thất bại và bị xử tử, còn con cái thì bị khai trừ khỏi Hoàng tộc và đổi họ theo mẹ là họ Đinh.

rạng ngày mai làm lễ bái hạ. Ai có công sẽ được ban thưởng. Ai trái lệnh lập tức chém đầu”.

Tất cả mọi người có mặt đều lập tức tung bừa hò reo và mang theo chày giã vôi, giáo mác, cuốc xuống sông nổi xin gia nhập đoàn nghĩa quân đã hình thành từ chùa Pháp Vân, đưa số người lên đến 3.000 người.

Theo lệnh Đoàn Hữu Trưng, đoàn nghĩa quân được cấp tốc được chia làm ba đạo nối tiếp nhau kéo về kinh thành Huế: Tiền đạo do Đoàn Tư Trực, Nguyễn Văn Viên chỉ huy; trung đạo là chủ lực - do Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Ái và Phạm Lương chỉ huy; hậu đạo do Trương Trọng Hòa, Nguyễn Văn Quý, chỉ huy.

Trời tảng sáng thì cả tiền đạo, trung đạo đều đã có mặt ở Ngọ Môn. Ở đây, được người của Tôn Thất Cúc hướng dẫn, hai đạo rẽ hai đường tả hữu tiến vào các kho Cẩm Y và Kim Ngô cướp được một số khí giới trong đó có một thanh gươm bạch.

Sau đó, họ tiến vào Đại Cung Môn thì bắt đầu gặp sự chống cự của đối phương. Nhưng Đoàn Hữu Trưng, được sự giúp đỡ của Tôn Thất Cúc, vẫn tiếp tục tiến vào được Duyệt Thị, tức sát nơi nhà vua ở. Tại đây, Hồ Oai, quyền chủ trương doanh Long Vũ, thấy lực lượng nghĩa quân đang mạnh, vội vàng chạy vào cửa Tả Dịch đóng sập cửa và lấy hai tay chặn cửa lại kêu quân lính ra. Đoàn Hữu Trưng thò lưỡi gươm vào khe cửa

chém mất tai phải của hắn rồi đập cửa xông vào, Hồ Oai thì bỏ chạy. Nhưng Đoàn Hữu Trưng lại không đuổi theo và quay lại truyền lệnh thu giáp binh chờ sắc chỉ, sai đội loan giá đem kiệu đi rước Đinh Đạo về Điện Thái Hòa để làm lễ Đăng quang. Đó là việc làm thất sách, gây sơ hở về mặt chiến đấu, tạo điều kiện cho Hồ Oai kịp thời tập hợp đủ binh lính và thị vệ để phản công.

Hàng ngũ nghĩa quân trở nên rối loạn. Khi đoạn hậu của Trương Trọng Hòa vào đến nơi thì Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Ái, Đoàn Tư Trực đều đã bị bắt, tiền đạo và trung đạo đều đã tan rã.

Thế là cuộc khởi nghĩa thất bại, binh lính thì lén về vệ cũ, đội cũ, dân phu thì quay về công trường Vạn Niên Cơ.

Trong khi nghĩa quân đang bị tan rã, thì đối phương đã đóng hết các cửa thành, chia quân đi khám xét, tróc nã và khủng bố hết sức tàn khốc. Các thủ lĩnh như Đoàn Hữu Trưng, Đoàn Hữu Trực, Trương Trọng Hòa, Nguyễn Văn Quý và hàng chục yếu nhân khác đều bị lăng trì⁽¹⁾, bêu đầu, tịch thu gia sản.

⁽¹⁾ Lăng trì: là một hình phạt cực kỳ dã man: chặt chân, chặt tay, xẻo thịt dần rồi cuối cùng chặt đầu.

Đinh Đạo cùng mẹ, vợ, con trai, con gái, tất cả 8 người đều bị giảo quyết. Tôn Thất Cúc đã tự tử bằng thuốc độc nhưng Tự Đức cũng đã sai đem xác ra lăng trì, bêu đầu và con cái đều phải đổi họ theo mẹ.

Công Nữ Thế Cúc vợ Đoàn Hữu Trưng đã bị chồng đuổi về nhà bố mẹ từ trước được miễn tội, chỉ phải đổi theo họ mẹ là họ Tống.

Tùng Thiện Vương bị phạt bồng 8 năm vì đã kén rể không tình làm tổn thương đến danh tiếng của Hoàng gia.

Mặc dù đã thẳng tay trả thù như vậy, Tự Đức vẫn không thể làm ngơ trước sự phản kháng của nhân dân lao động ở công trường Vạn Niên Cơ, nên sau khi bóp nghẹt được cuộc khởi nghĩa, đã cách chức hai tên nịnh thần đã phạm nhiều tội ác ở công trường và quyết định thay thế danh từ “Vạn Niên Cơ” bằng danh từ “Khiêm Cung” và gọi tất cả các công trình đã làm xong hoặc đang và sẽ dựng bằng những cái tên rất đẹp, luôn luôn kèm theo chữ “Khiêm”.

Tự Đức rất tự hào về sáng kiến ấy và gần hai năm sau khi xây dựng xong “ngôi nhà ở” vĩnh viễn của mình, đã viết một bài ký bằng chữ Hán mà nội dung có thể tách làm hai phần:

- Phần thứ nhất kể lại tất cả các bộ phận lớn nhỏ của “Khiêm cung” và tên riêng của mỗi bộ phận.

- Phần thứ hai giải thích ý nghĩa của chữ Khiêm, tên Khiêm và thanh minh ý chí khiêm nhường của mình mà ít ai biết cho.

Dưới đây lần lượt trình bày nội dung cụ thể của hai phần đó theo bản dịch của Bửu Kế trong “Nguyễn triều cổ sự” (chưa xuất bản).

Phần thứ nhất. “Hoặc đắp cho cao hoặc đào cho thấp, đo đạc, sửa sang, phá cây chặt đá, thế rồi thành trì, cung điện, lầu gác, đình viện, nhà mát, hồ đảo, lần lượt xuất hiện đúng theo vị trí.

Những cái gò từ xa đến gần, theo mạch đất chạy thẳng đến, mang tên: “Dẫn Khiêm, Lao Khiêm, Đạo Khiêm, Long Khiêm, Cư Khiêm, Lý Khiêm”.

Gò bên hữu tường vây bọc trở cái cửa gọi là Khiêm Cung môn. Điện phía trước gọi là Hòa Khiêm để ngày sau dùng vào việc hương khói, điện phía sau gọi là Lương Khiêm là nơi tạm thời an nghỉ trong lúc vui chơi. Phía đông có Minh Khiêm đường dùng để cất ngự phục.

Trong và ngoài cửa cung, có 4 ngôi nhà lấy tên: Công Khiêm, Cung Khiêm, Lệ Khiêm, Pháp Khiêm là nơi để các quan túc trực.

Sau hậu điện, bên hữu dựng 4 viện: Tùng Khiêm, Dũng Khiêm, Y Khiêm, Từ Khiêm để các bà phi tần theo hầu hạ ở.

Nối liền với hậu điện có một cái Các nhỏ tên là Ích Khiêm, tuy thấp nhưng cũng đủ nhìn xem những phong cảnh lân cận.

Trước cửa tiền, lại dựng một cái nhà cầu tên là Chi Khiêm tuy hẹp nhưng cũng đủ để thờ phụng các cựu phi tần.

Nơi nước ít thì có hồ Tiểu Khiêm xây theo hình trăng non. Nơi nước nhiều thì có hồ Lưu Khiêm quanh co uốn khúc từ hữu qua tả, sâu và trong, mùa hạ không khô, mùa thu không tràn. Trên đầu hồ, ở bờ đá, nước từ dưới đất phun lên, nhìn vào đá không thấy kẽ hở, nhưng nước cứ tí tách tuôn ra rất trong, rót vào hồ đêm ngày không ngắt. Nhân thế nơi đó dựng lên một ngôi nhà, nửa dưới nước, nửa trên cạn, sườn tre lợp tranh đủ che mưa nắng, cho hai chiếc thuyền gọi là Thuận Khiêm và Ân Khiêm. Gặp những buổi gió mát trăng thanh, chơi phiếm trên mặt hồ, hái hoa quân tử, ca khúc ái liên, lòng sáng khoái không còn mong muốn gì nữa. Bên hồ dựng hai cái nhà mát: một cái hai tầng, các tầng hơi cao và sáng sủa, gọi là Xung Khiêm; một cái ba tầng các tầng trên thấp và hẹp gọi là Dụ Khiêm. Những đêm hè, gặp lúc cổ trăng, có gió, cũng đủ để buông câu. Giữa hồ, đắp một hòn đảo lớn, dựng lên ba cái đình nhỏ, tên là Nhã Khiêm, Tiên Khiêm, Lạc Khiêm. Đắp núi đá, trồng cây, trồng hoa, làm đường, xây động, lấp rừng, đào hang, nuôi chim bay, thú chạy, công kêu, thỏ núp,

chìm trĩ ở, con nào vui thích chỗ ở của con nấy. Trên hồ bắc ba cái cầu gọi là Tuấn Khiêm, Tiễn Khiêm và Do Khiêm để tiện lưu thông đất liền với nước.

Dưới núi bên tả có Thế Khiêm đình dựng tượng bia làm nơi tập bắn. Lưng đồi, có Khiêm Trai là nhà đọc sách, có hành lang nối tiếp thông với Di Khiêm lâu nằm chóc góc trên chóp đầu; mái hiên rộng rãi, có thể nhìn xa được. Có la thành bao quanh, uyển chuyển nơi cao nơi thấp, xây đắp tùy theo thế núi; nhưng đó chỉ là nhân tạo, không phải như dãy núi quanh 4 mặt nối liền và vây quanh như bức tường, như bình phong, không xiên, không hở, đó là La thành thiên nhiên vậy.

Bên ngoài có 3 cửa: Vũ Khiêm, Tự Khiêm, Thượng Khiêm. Bên trong có 5 cửa: Tất Khiêm, Nhu Khiêm, Huy Khiêm, Năng Khiêm, Liêm Khiêm.

Thế rồi tùy nơi thích đáng, làm giàn đậu, giàn hoa, vồng rau, những con đường trồng cây có trái, xây động nai, đào hồ cá.

Tất cả vùng là Khiêm cung, ngày sau sẽ gọi là Khiêm lăng.

Phần thứ hai: "... Đại phạm tên đi theo nghĩa, chữ không phải chỉ cốt cho có tên mà thôi. Vì sao lấy cái khiêm của ta mà bắt núi kia, sông nọ, nhà cửa kia cũng phải khiêm theo? Chúng có tội lỗi gì? Quả có biết gì không? Ép để đặt tên, chúng nó chịu yên không? Còn

ta sao lại lấy chữ “Khiêm”, có quả khiêm là khiêm một cách chân thành không? Khiêm là kính là nhường. Có địa vị mà không ở, tự uốn nắn để hạ mình. Ta mang lấy sỉ nhục gánh lấy tội lỗi như thế, còn khiêm nhường gì hơn? Còn có cách hạ mình nào hơn nữa? Tài năng công đức gì mà bảo không khiêm? Vả lại ta tính vốn thanh đạm, địa vị tuy ở chốn nhà vàng nhưng tầm thường như kẻ mặc áo vải. Trừ y phục rực rỡ trong buổi đại triều, ta không mấy may gì là họa lệ. Phải chăng, đó mới nghĩa là có địa vị mà không ở?

Hướng hổ, từ ngày xây dựng Khiêm cung, sét đánh Hòa Khiêm điện, loạn dân làm mê hoặc quần chúng xâm phạm đế khuyết, trời trách, người oán, lòng ta lẽ nào lại dám chẳng khiêm? Chỉ biết trước sau kính sợ hết lòng lo lắng ngõ hầu duy trì bổ cứu được vạn nhất thì chữ khiêm ấy há dám không chân thành? Cho nên nhân đó, tất cả đều lấy chữ khiêm để đặt tên, cũng là tùy theo cảm xúc, tự cảnh tỉnh và răn trách mình.

Riêng ta chỉ ngậm ngùi vì việc học chưa thành, chí chưa đạt, hư danh không xứng với thực tội, chất yếu không cang đáng nổi việc nhiều, đất đai bị chiếm chưa lấy lại được, biên cương, giặc cướp chưa yên, việc nổi dòng chậm chạp gay go, khó kiếm được người, biết lấy ai đảm đương việc nước. Chỉ may trời sinh chân tính, lương tri không mờ ám. Tuy bệnh tật quá nhiều, uất hận quá sâu không khỏi có lúc giận dữ, nhưng tất nhiên

là có nguyên do. Việc gì cũng theo điều khoan hậu, không dám tự tiện làm xằng. Cho nên tuy lâu ngày cầm quyền sinh sát, chưa bao giờ không do án thành mà tự tiện giết một người nào.

Chỉ có trời và thánh mới hoàn thành được ý chí của ta. Nhưng ta đâu dám vì thế không thể làm được mà không làm? Không thể cảm hóa được mà không cảm hóa. Nếu chỉ có một ngày ta cũng hết trách vụ trong một ngày. Ngày sau nếu may được người xứng chí của ta thì hẳn ta sẽ cho nối chí ấy, bằng không thì biết ai để tiếp tục. Cũng nên lượng thứ cho lòng ta, đừng lấy bề ngoài làm trọng.

Nhân đó mà ta làm bài minh để tự răn. Minh rằng:

Trên làng Dương Xuân hể! có một ngôi nhà ta ở.

Núi thấp và đất hoang vắng hể! hình dung được ý chí khiêm nhường của ta để tự trách.

Ai đồng một lòng với ta để hoàn thành ý chí của ta hể! Ôi! Khẩn cầu mà chưa được!

Chỉ có trời soi xét hể! Lòng ta cùng bia đá này nào có khác.

TỪ DỤC ĐỨC ĐẾN KIẾN PHÚC

Từ Dục Đức đến Kiến Phúc là một trong những giai đoạn đen tối nhất của lịch sử nhà Nguyễn.

Tự Đức đã lấy 104 vợ mà đến 35 tuổi vẫn không có con nên đành phải nuôi 3 người cháu gọi mình là bác ruột làm con nuôi.

1. Ưng Chân tức Dục Đức, con Thoại Thái vương.
2. Ưng Đường tức Chánh Mông, con Kiên Thái vương.
3. Ưng Đăng tức Dưỡng Thiện, cũng con Kiên Thái vương.

Trước khi chết Tự Đức để lại một bản di chiếu chỉ định hoàng trưởng tử Dục Đức 31 tuổi lên nối ngôi. Nhưng lại nói thêm rằng: "Dục Đức có tật ở mắt, lâu ngày có thể sẽ mù; tính lại hiếu dâm, rất không tốt chưa chắc đảm đương nổi việc lớn; nước đang cần có vua lớn tuổi, nếu bỏ hoàng tử trưởng thì biết lấy ai?"

Cho nên, trước ngày đăng quang, Dục Đức bàn với 3 vị phụ chánh là Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết

và Trần Tiễn Thành sẽ không được đọc đoạn nói thêm ấy một cách công khai tại buổi lễ đăng quang. Cả ba ông đồng ý.

Nhưng ngày hôm sau, trong buổi đại lễ, khi Trần Tiễn Thành đọc đến đoạn ấy hạ giọng xuống hầu như không ai nghe được, thì Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết thịnh nộ, yêu cầu Nguyễn Trọng Hiệp đọc lại... rồi Nguyễn Văn Tường truyền đánh trống bãi triều.

Hai hôm sau, tại một buổi thiết triều có đầy đủ hoàng thân và đình thần tham dự, Nguyễn Văn Tường đứng ra đề nghị truất phế Dục Đức vì 4 tội:

Một là cất bớt một đoạn trong di chiếu của vua cha.

Hai là tự tiện đưa vào trong hoàng thành một giáo sĩ đạo Thiên chúa để làm việc riêng cho mình.

Ba là mặc áo màu xanh trong khi có tang vua cha.

Bốn là thông dâm với nhiều cung nữ của vua cha.

Sau buổi thiết triều, Dục Đức bị đưa về giam tại một phòng nhỏ kín mít vừa được cấp tốc xây lên ngay trong biệt thự của mình.

Trong khi bị giam, Dục Đức hàng ngày chỉ được một phần cơm như phạm nhân thường mà người quen ăn ngon không thể nào nuốt được. May nhờ có một người lính canh gác thương tình chủ cũ, hàng ngày dút vào một nắm cơm và một chiếc áo cũ thấm nước để vắt

nước ra mà uống. Nhờ vậy Dục Đức sống thoi thóp được gần một tháng. Và sau khi chết, xác được đưa ra vùi trên một hòn đồi, không có quan tài và cũng không có một ai được đi đưa cả.

Mãi hơn 20 năm sau, khi con thứ 7 của mình là Thành Thái lên làm vua, Dục Đức mới được khôi phục lại và tôn lên là “Cung Tôn Huệ Hoàng đế” hiện nay còn lăng và nhà thờ ở An Cựu.

HIỆP HÒA

Đồng thời với việc phế truất Dục Đức, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đề nghị Từ Dụ Hoàng thái hậu (mẹ Tự Đức) đưa Lăng quốc công Hồng Dật, em ruột Tự Đức, thứ 29 và là con út của Thiệu Trị lên làm vua.

Được Từ Dụ đồng ý, Tường, Thuyết liền cử một phái đoàn đình thần ra Kim Long rước Lăng quốc công vào Đại Nội để chuẩn bị làm lễ đăng quang. Nhưng Lăng quốc công từ chối, phái đoàn năn nỉ mấy ông cũng nhất định không đi, nên cuối cùng phái đoàn dùng vũ lực mới đưa ông vào Cẩm thành được và hai hôm sau thì Lăng quốc công trở thành vua Hiệp Hòa.

Mới lên ngôi, Hiệp Hòa đã có cử chỉ thân Pháp và cất nhắc những người hay công kích Tường, Thuyết. Hai ông này đã thấy rõ điều đó, nhưng vẫn làm thỉnh theo dõi, không nói gì cả.

Khoảng 4 tháng sau, một hôm Hiệp Hòa bỗng nhận được một tờ mật sớ của hai người tay chân là Hồng Phì Tham tri bộ Lại, con trai Tùng Thiện Vương và Hồng Sâm Sung biện nội các, con trai Tuy Lý Vương xin giết hai quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Đọc xong tờ mật sớ đó, Hiệp Hòa liền phê: “Giao Trần Khanh phụng duyệt” rồi bỏ vào một cái tráp giao cho viên thái giám Trần Đạt mang ra nhà Trần Tiễn Thành ở chợ Dinh Ông. Lúc ấy đã chiều, Trần Đạt ra đến cửa Nhật Tinh thì gặp Nguyễn Văn Tường đi vào, Tường chặn Đạt lại hỏi thì Đạt đáp là đưa tráp sớ ra nhà Trần Tiễn Thành. Tường bèn giật lấy cái tráp dựng sớ và nói: “Ta cũng là phụ chánh, đưa đây ta xem cũng được”. Miệng nói tay mở tráp lấy xem, Tường biến sắc mặt, sai lính hầu bắt Trần Đạt giam một nơi, còn chính mình lên xe gặp Tôn Thất Thuyết ngay.

Xem tờ sớ chưa xong, Tôn Thất Thuyết đã thét rất to: “Kéo quân đi giết chúng ngay!”. Sau mấy lời ôn tồn xoa dịu của Tường, hai người ngồi bàn bạc với nhau một lúc rồi cho mời các quan đại thần đến họp ở bộ đường bộ Binh. Tại đây, sau khi Nguyễn Văn Tường vạch rõ tội trạng của Hiệp Hòa, Trần Tiễn Thành, Hồng Phì và Hồng Sâm âm mưu dựa vào Pháp giết hai phụ chánh đại thần có chứng cứ hẳn hoi. Tôn Thất Thuyết nói: “Tội trạng đã quá rõ ràng, không thể tha

thứ được. Đề nghị các quan ký vào tờ sớ này để dâng lên đức Từ Dụ Hoàng thái hậu xin phước vua Hiệp Hòa lập người khác”.

Lấy chữ ký các quan xong, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết thân hành vào cung Diên Thọ để dâng lên Hoàng thái hậu tờ sớ ấy, đồng thời sai Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Đệ dẫn 50 người lính vào điện Càn Thành bắt buộc Hiệp Hòa phải tự xử mình theo lệ “Tam ban triều điển” dành cho các đế vương, khanh tướng phạm tội tử hình.

Đoàn hành hình vào đến Càn Thành thì được hai viên thái giám - đã nhận được mật lệnh rồi - dẫn vào phòng ngủ của vua.

Bị đánh thức dậy bởi một đoàn người kẻ súng người gươm, Hiệp Hòa kêu lên một tiếng kinh hoàng rồi như một cậu bé chưa đủ trí khôn, tự cuộn mình lại trong chăn, lăn vào góc giường trong. Quân lính bèn ôm lấy vua gói gắm như vậy bỏ vào vồng khiêng sang Dục Đức Đường. Tại đây trên một cái bàn con, người ta đã để sẵn ba thứ “tam ban triều điển”, gồm có một cây gươm, một sợi dây lụa và một bình thuốc độc.

Ông Ích Khiêm và Trương Đăng Đệ liền quỳ xuống trước mặt Hiệp Hòa vừa khóc vừa nói:

“Vâng lệnh của Hoàng thái hậu và triều đình, xin đức ông chọn lấy một trong ba vật này mà tự xử đi”.

- Chẳng hay ta có tội gì mà triều đình nỡ giết ta?
- Chúng tôi chỉ biết vâng lệnh trên chứ không hiểu sự chi khác - Ông Ích Khiêm nói.
- Vua tôi lúc biến, không biết làm sao - Trương Đăng Đệ vừa khóc vừa nói.

Một lúc lâu Hiệp Hòa cứ kêu oan, không chịu tự xử. Ông Ích Khiêm bèn gọi tất cả binh lính vào, ra lệnh: "Đức ông không muốn tự xử, thì chúng mày cứ việc làm cho tròn phận sự".

Lập tức bọn lính đè cổ Hiệp Hòa xuống, kẻ chặn tay, người chặn chân, kẻ giữ miệng, người cạy răng, kẻ lấy bình thuốc độc rót vào miệng vào tai.

Một lúc sau Hiệp Hòa chết, lè lưỡi ra khỏi miệng!!!

Hôm ấy là ngày 29-11-1883, Hiệp Hòa làm vua được 4 tháng, thọ 36 tuổi.

Dục Đức và Hiệp Hòa bị giết rồi, đáng lẽ phải đưa Chánh Mông là con nuôi thứ hai của Tự Đức lên làm vua, nhưng Tường và Thuyết lại chọn con nuôi út, mới 14 tuổi là Dương Thiện lên ngôi với niên hiệu là Kiến Phúc.

Nguyên khi lấy Dương Thiện về làm con nuôi, Tự Đức đã giao việc nuôi nấng cho bà phi thứ ba là bà Học phi. Cho nên khi Dương Thiện trở thành vua Kiến Phúc là thế lực của bà Học Phi lên ngay và ngày càng mạnh.

Nguyễn Văn Tường sớm nhận thấy điều đó, nên hễ có dịp được gặp bà Học Phi là không bao giờ Tường bỏ qua và khi y đã bắt đầu chiếm được cảm tình của bà Học Phi là một dịp may hiếm có cho y lại đến: Kiến Phúc bị bệnh đầu mùa, bà Học Phi ngày nào cũng ở bên cạnh đức vua còn bé bỏng của mình từ mờ sáng đến nửa đêm. Thế là quan phụ chánh Nguyễn Văn Tường tối nào cũng vào chầu Hoàng đế và Hoàng mẫu có khi đến nửa đêm mới về. Kiến Phúc đã nhiều lần chú ý thái độ lả lơi của Nguyễn Văn Tường mỗi khi trao cho bà Học Phi điều thuốc đã châm lửa của mình.

Một đêm Kiến Phúc giả vờ ngủ đã nghe được một câu chuyện trao đổi giữa hai người. Kiến Phúc cứ để cho Nguyễn Văn Tường nói một lúc, bỗng ông kêu lên: “Lành bệnh tao sẽ chặt đầu cả 3 họ nhà mi”. Tường bèn xuống Thái y viện lấy thuốc đã pha chế sẵn cho nhà vua, nhưng y lại chế thuốc xấu rồi tự tay mình pha chế một thang thuốc khác đưa lên cho bà Học Phi. Theo lời khuyên của bà Học Phi, Kiến Phúc đã uống thuốc mới ấy và sáng hôm sau thì chết.

Ngay chiều hôm đó, tại buổi thiết triều bất thường, Nguyễn Văn Tường tuyên bố vua Kiến Phúc đã băng hà vì bệnh tình chuyển biến đột ngột và đề nghị đưa em ngài là Ưng Lịch lên nối ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi.

Tình trạng biến động dồn dập như trên đã được đúc kết vào một câu đối không biết ai làm nhưng ai cũng thuộc lòng:

Nhất giang lưỡng quốc⁽¹⁾ nan phân thuyết⁽²⁾

Tứ nguyệt tam vương triều bất tường⁽³⁾

Nghĩa là:

Một sông hai nước lời khôn nói

Bốn tháng ba vua triều chẳng lành.

⁽¹⁾ Một con sông mà hai bên bờ hữu là đại diện nước Pháp, bên tả là Nam triều.

⁽²⁾ Thuyết còn có nghĩa là Tôn Thất Thuyết.

⁽³⁾ Tường còn có nghĩa là Nguyễn Văn Tường.

HÀM NGHI TRƯỞNG THÀNH QUA GIAN KHỔ

Lễ đăng quang của Hàm Nghi được tiến hành ngày 1-7-1884, tức là 1 tháng 25 ngày sau Hòa ước Giáp Thân (6-6-1774) xác nhận nền bảo hộ của Pháp đối với nước Nam, mà Nam triều không thông báo cho Khâm sứ Pháp biết nên Rê-na (Rheinart) không thừa nhận vua mới mà điện về Pháp xin chính phủ đối phó với nước Nam bằng một chính sách mới cương quyết hơn.

Tiếp được điện ấy, nội các Giuyn Phe-ri (Jules Ferry) liền hạ lệnh cho tướng Mi-ô phái một lữ đoàn đi Huế bắt buộc Nam triều làm lại lễ đăng quang để sử giả Pháp tấn phong cho Hàm Nghi như sứ Tầu trước kia, và sau đó sẽ kéo quân vào đóng ở Mang Cá.

Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chưa đủ lực lượng, đành phải chấp nhận yêu cầu nói trên, nhưng một mặt hết sức đẩy mạnh phong trào phòng thủ kinh thành, mặt khác bí mật chuyển khí giới, lương thực châu báu ra căn cứ địa Tân Sở. Hơn nữa lợi dụng lúc

quân Pháp bị thua trận ở Lạng Sơn và nội các Giuyn Phe-ri đổ, Nam triều gửi công hàm cho Pháp yêu cầu rút quân Mang Cá và trả lại tiền thuế cho việc khai thác mỏ và buôn thuốc phiện. Các yêu cầu này cộng với công việc phòng thủ nói trên làm cho bọn xâm lược Pháp cương quyết thanh toán phái chủ chiến đang cầm quyền ở Huế, trước hết là Tôn Thất Thuyết. Tên đại tướng Đờ Cuốc-xi mới được cử làm toàn quyền cả Bắc lẫn Trung kỳ quyết định tự mình đi Huế thực hiện nhiệm vụ này.

Ngày 1-7-1885, Đờ Cuốc-xi từ Hải Phòng đi Huế với một lữ đoàn quân A-rập và 500 bộ binh. Đến nơi hấn liền cho mời các cơ mật đại thần sang tòa Khâm sứ bàn định nghị thức của cuộc gặp gỡ giữa vua Hàm Nghi và đại diện tối cao của chính phủ Pháp.

Tôn Thất Thuyết không chịu sang, Đờ Cuốc-xi dọa sẽ cho quân sang bắt.

Trước tình thế không thể trì hoãn, nửa đêm 4-8-1885 (đêm 22 sáng Ất Dậu), Tôn Thất Thuyết mở cuộc tấn công bất ngờ vào Mang Cá và đồn Pháp cạnh Tòa Khâm sứ, Nam quân đánh rất hăng hái, song vì vũ khí quá kém và thông tin liên lạc không chính xác nên chỉ mấy giờ sau, cuộc tấn công bị thất bại. Kinh thành Huế thất thủ. Cờ tam tài bay phấp phới trước Ngọ Môn. Tôn Thất Thuyết hạ lệnh tập hợp tàn quân chức sẵn ở cửa

Chương Đức, rồi vào cung mời nhà vua và Hoàng Thái hậu lên kiệu tẩu thoát ngay kéo giặc truy kích...

Hàm Nghi mới 13 tuổi sững sốt nói: “Ta có đánh nhau với ai đâu mà phải chạy”. Tôn Thất Thuyết liền rút gươm ra khiến quân lính vực vua lên kiệu qua cửa Hữu ra khỏi Hoàng thành đi về phía Kim Long.

Đạo ngự có chừng hơn ngàn người phân đông là các quan đại thần, ông hoàng, bà chúa, già có, trẻ có, người đi kiệu, kẻ đi ngựa, người đi chân... Hoàng tử Chánh Mông cưỡi ngựa chạy nhanh quá, tiền vàng giắt trong người rơi ra dọc đường. Có bà chúa ngồi ôm con trên kiệu khóc suốt suốt. Vua Hàm Nghi ngồi kiệu lâu mệt phải chuyển qua nằm vồng.

Ra khỏi Hoàng thành từ tảng sáng mừng 4 tháng 7 năm 1775 chiều mừng 6 đạo ngự mới tới Quảng Trị. Các quan lĩnh Quảng Trị ra ngoài thành rước nhà vua và Hoàng thái hậu vào ngụ ở Hành cung.

Chiều mồng 8 tháng 7 năm 1885 theo lệnh Từ Dụ Hoàng thái hậu các văn võ đại thần họp ở Hành cung Hàm Nghi lên ngai ngồi dự và hỏi: “Sao không thấy Nguyễn Văn Tường”, thì Tôn Thất Thuyết đáp “Tâu, Nguyễn Văn Tường đã bỏ trốn vào Huế rồi”. Nghe nói đến Huế, Từ Dụ Thái hậu liền khóc và ngỏ ý muốn trở về Huế. Nhiều đình thần và nhất là các bà đều tán thành ý kiến của Từ Dụ.

Tôn Thất Thuyết đỏ mặt nói: “Ai trở về sẽ mang tiếng suốt đời đầu hàng giặc Pháp, nên chỉ tôi còn hơi thở là còn đánh giặc Pháp”.

Nhưng Từ Dụ Thái hậu nói:

“Những người tuổi già sức yếu đánh Pháp sao được. Dem họ đi chỉ thêm vướng chân thôi”.

Tôn Thất Thuyết suy nghĩ một lát rồi đề nghị chia đạo ngũ làm hai đoàn: Một đoàn theo đức Từ Dụ gồm các hoàng thân và các quan lại già yếu hoặc đã mất ý chí chiến đấu, hoặc còn có nghĩa vụ gia đình không thể nào thiếu mình được, và những phụ nữ không muốn đi lên Tân Sở. Một đoàn gồm tất cả các quan văn võ và những phụ nữ muốn đi theo cha mẹ hoặc chồng con lên Tân Sở. Đề nghị ấy được mọi người đồng ý.

Sáng sớm mồng 9 tháng 7 sau khi bái biệt Từ Dụ thái hậu và hai bà Trang Ý, Học Phi, nhà vua lên đường ngay và chiều lối ngày hôm đó thì đến Tân Sở. Thành này xây trên một cao nguyên phía Tây là nước Lào, phía Đông là bãi cát khô cằn thuộc tỉnh Quảng Trị, cây cối thưa thớt cằn cỗi, mùa hè gió Tây thổi bụi như mù, nóng như đốt, Hàm Nghi cả ngày đắm chiêu, buồn rầu, và sau 3 ngày ở Tân Sở, nhà vua đòi Tôn Thất Thuyết cho người đưa về Huế. Thuyết nghiêm sắc mặt nói:

- Bệ Hạ muốn về Huế thì cho người đưa Ngài về, nhưng...

- Nhưng như thế nào? - Hàm Nghi mỉm cười hỏi.

- Nhưng... xin Ngài để cái đầu lại đây đã!

Từ đấy, nhà vua 13 tuổi trở nên bình tĩnh, biết suy nghĩ và hai hôm sau, khi Tôn Thất Thuyết xin phê chuẩn một tờ chiếu kể tội giặc Pháp và kêu gọi nhân dân nổi dậy Cần Vương⁽¹⁾. Hàm Nghi đã đọc đến hai lần rồi mới phê chuẩn; và phê rồi còn nói:

- Bây giờ Trẫm mới hiểu vì sao khanh không muốn Trẫm về vì Huế còn bị giặc chiếm đóng.

- Vậy, nếu công cuộc kháng chiến đòi hỏi phải đi vào sống trong rừng sâu, Ngài có đi không?

- Đi đâu thì đi, sống thế nào cũng được, miễn là đuổi cho được giặc Pháp ra khỏi đất nước.

Thế là ngày sáng hôm sau, Tôn Thất Thuyết rời Tân Sở, đưa nhà vua quay về Cam Lộ rẽ tay phải đi ra hướng Bắc, nhưng mới đi được hai ngày thì có tin báo tỉnh lỵ Quảng Bình đã bị quân Pháp chiếm đóng. Đạo ngự lại phải quay trở lại đường Cam Lộ - Tân Sở rồi đi ngược lên Mai Lĩnh qua Lào.

Trên đất Lào đạo ngự đi đến địa phận tỉnh Ma-hao-say thì phải dừng lại 15 ngày vì mưa to, lũ lớn kéo dài.

⁽¹⁾ Cần Vương nghĩa là hết sức hết lòng với vua.

Đến ngày lên đường tiếp tục đi thì trên 500 người ra đi từ Hành cung Quảng Trị, nay chỉ còn 200 người cả quan lẫn lính với một cái kiệu trong đó Hàm Nghi đang lên cơn sốt, 6 cái vồng, 1 con ngựa, 3 con voi và 50 gánh hành lý. Thế là trong không đầy 1 tháng đã có 300 người bỏ xác dọc đường. Cho nên, Tôn Thất Thuyết quyết định tăng thêm khẩu phần hàng ngày cho quân lính và khuyến khích mọi người đi cho mau tới ngày vượt đèo Quy Hợp sang địa phận Hà Tĩnh để về Ấn Sơn là nơi Tôn Thất Thuyết dự định đặt đại doanh của nhà vua.

Bốn ngày sau, khi đang từ trên đỉnh đèo Quy Hợp đi xuống, thấy từ dưới xa đi đến một đoàn người vác cờ có chữ "Hà Tĩnh sơn phòng chánh sử", ai cũng reo mừng và nhiều người reo rồi lại trào nước mắt ra!

Thật là mừng mừng tủi tủi biết bao nhiêu tình! Nhưng cũng còn phải đi mấy ngày nữa mới đến Ấn Sơn thuộc huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh. Ở đây đã có một thành đất nhỏ mới xây, làm trụ sở cho quan sơn phòng của tỉnh, nay lại thêm đại doanh của nhà vua.

Đến Ấn Sơn, cả đạo ngự, từ vua quan đến binh lính, ai cũng phấn khởi khi được biết chiếu Cần Vương đã khơi lên một phong trào chống Pháp rất mạnh ở hầu khắp Trung kỳ và Bắc kỳ. Riêng ở Hà Tĩnh, Lê Ninh và Ấm Võ đã lãnh đạo thân hào thân sĩ và nhân dân

chiếm lĩnh thành, giết Lê Đại, bắt Trịnh Văn Báu là những bọn chống lại phong trào Cần Vương; tiếng gọi chống Pháp tung ra là những xích mích xung đột giữa người Kinh và người Thượng tan như mây khói. Cụ thể trước mắt là được tin vua Hàm Nghi đến Ấn Sơn, Trương Quang Ngọc, em ruột viên quan đã từng bị triều đình đày lên làng Vồ, liền mang một đội quân Mường rất tinh nhuệ ra hàng..

Sau khi hỏi chuyện Trương Quang Ngọc và được biết y mới 25 tuổi, rất giỏi võ, nhất là môn bắn nỏ, rất am hiểu miền rừng núi bí hiểm của Quảng Bình, Hà Tĩnh giáp với Lào, Tôn Thất Thuyết liền phong cho Ngọc chức Hiệp quân và cho được dự vào đoàn quân hộ giá.

Được tin dùng, Trương Quang Ngọc chỉ chờ có dịp là trở tài. Từ cuối tháng 12 năm 1885 đến cuối tháng giêng năm 1886, Ngọc đã giết được hàng trăm quân Pháp và hai tên chỉ huy là Huy-gô và Ca-muyét bằng ba trận phục kích bắn tên lẩm thuốc độc.

Sau ba trận thất bại này, bọn thực dân Pháp biết việc dùng Đồng Khánh để dụ dỗ em ruột mình là Hàm Nghi về Huế để anh em cùng nhau chung hưởng lợi lộc bù nhìn chỉ là ảo tưởng. Chúng chủ trương dùng bạo lực bắt cho được Hàm Nghi.

Trước hết bằng cách tăng cường lưới gián điệp, giặc Pháp biết được rằng Hàm Nghi chỉ quanh quẩn trong

mấy khu rừng tiếp giáp 3 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình và Khâm Muội (Lào). Tiếp theo, chúng xây dựng chung quanh khu căn cứ ấy một hệ thống đồn lớn, đồn nhỏ, đồn nào cũng gồm một số cả Pháp lẫn ngụy do một hoặc nhiều sĩ quan Pháp chỉ huy.

Cuối cùng, chúng mở những cuộc càn quét, khi thì nhiều vùng một lúc, không thì hết vùng này đến vùng khác. Sau hơn một năm càn đi quét lại khắp khu căn cứ, trận nào giặc Pháp cũng trở về tay không. Mãi đến giữa năm 1887, chúng mới thu được một chiến lợi phẩm đầu tiên có giá trị là bộ bàn đèn hút thuốc phiện của Trương Quang Ngọc không kịp mang theo khi chỗ trú ẩn của anh ta bị đột kích bất ngờ.

Biết Ngọc là người bảo vệ đặc lực nhất của Hàm Nghi, tên trưởng đồn Minh Cầm là Mu-lơ bèn gửi trả bàn đèn cho Ngọc đồng thời với một hộp thuốc phiện và một bức thư khuyên Ngọc hoặc đem Hàm Nghi ra hàng hoặc giúp sức cho việc bắt Hàm Nghi thì sẽ được trọng thưởng.

Trong thư trả lời Mu-lơ, Ngọc hứa sẽ cố gắng nhưng phải mất nhiều thời gian mới thực hiện được, vì Hàm Nghi tuy nhỏ tuổi nhưng đối xử rất tốt với đồng bào địa phương, bất cứ ai tặng gì cũng trả tiền đầy đủ và có gì hiếm ngon, cũng thường chia xẻ với đồng bào nên nhân dân nhất là nhân dân Mường coi nhà vua như một vị thần thiêng liêng cần được bảo vệ đến cùng.

Có lẽ cũng vì không nỡ phản bội một ông chủ tốt như thế nên mặc dù đã nhận 12 hộp thuốc phiện của giặc Pháp (mỗi tháng một hộp), Ngọc vẫn chưa có một hành động cụ thể nào? Vì sao đã hai tháng nay Pháp không gửi thuốc phiện cho nữa? Phải chăng bọn Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp đã biết ý đồ phản bội của mình nên không cho hầu cận nhà vua nữa?

Giữa lúc Trương Quang Ngọc đang bị bao nhiêu câu hỏi như vậy dày vò, không có lối thoát thì được tên Nguyễn Đình Trinh, suất đội trong đội bảo vệ của Hàm Nghi đến thăm và cho biết rằng: Y bị Tôn Thất Thiệp nghi ngờ có ý phản bội định mang chém, nên y đã đến đồn Đổng Ca xin hàng, được đồn trưởng là Bu-lăng-giê (Boulangier) tiếp rất tử tế và nhờ trao ông Ngọc cái thư này...

Sau khi đọc thư của Bu-lăng-giê, Ngọc liền cùng Trinh đến nhận chỉ thị của tên đồn trưởng này hai ngày sau, cụ thể là 10 giờ đêm ngày mồng Một tháng 11 năm 1888, Ngọc và Trinh đã dẫn 100 lính Mường vào vây cái lầu tranh cuối cùng của Hàm Nghi trên bờ khe Tá Bào. Nghe ngoài có tiếng động, hai người chạy ra bị Ngọc đâm chết ngay: đó là quan thống chế Nguyễn Thuyết và con trai của ông, 45 tuổi, giữ chức tham biện nội các, Tôn Thất Thiệp, con út của Tôn Thất Thuyết cầm gươm nhảy ra cũng bị một lính Mường phóng một ngọn giáo vào ngực chết.

Biết mình bị phản, vua Hàm Nghi bước ra cầm gươm chỉ vào mặt Trương Quang Ngọc nói: “Mi giết ta đi còn hơn là mang ta nộp cho Tây”.

Nhưng Hàm Nghi chưa nói dứt lời thì một người lính Mường khác nhảy vào giật gươm của nhà vua và ôm lấy ngang lưng vua vác lên bỏ vào vồng khiêng xuống thuyền.

Thế là Hàm Nghi đã bị thực dân Pháp bắt lúc mới 17 tuổi. Ngày 14 tháng 11 năm 1888, Hàm Nghi được đưa về Thuận Bài bằng thuyền.

Khi nhà vua từ dưới thuyền bước lên, quân đội Pháp do một thiếu tá chỉ huy cử nhạc và bồng súng chào mừng thì Hàm Nghi liền kéo khăn che mặt lại. Đến khi viên thiếu tá đọc lời chúc mừng thì vua nói: “Tôi không dám nhận những lời chúc mừng của ông vì tôi chỉ là bề tôi của vua Hàm Nghi. Vua chúng tôi hiện ở trong rừng. Nếu tôi không bị ốm nặng thì tôi đã tẩu thoát được với nhà vua rồi”.

Được tin Hàm Nghi tới Thuận Bài, các quan lại ở địa phương đến bái tạ thì nhà vua giả làm như chẳng nhận biết ai cả. Nhưng đến lúc thấy trong đám người đó có ông Nguyễn Thuận, là thầy học cũ của mình thì Hàm Nghi lại vái chào ngay một cách tự phát. Từ những phút ấy, bọn Pháp có mặt mới tin là chúng đã nắm chắc trong tay ông vua bé nhỏ mà to gan đã làm cho quân

đội Pháp tổn không biết bao nhiêu xương máu trong gần 4 năm trời.

Từ Thuận Bài, Hàm Nghi được đưa về cửa Thuận An khi bằng võng khi bằng thuyền.

Tại Thuận An, khi khâm sứ Rê-na và các cơ mật đại thần đến chào thì lúc đầu Hàm Nghi cáo ốm không tiếp. Sau vì nể những người phục vụ mình rất tận tình từ ngày bị bắt, năn nỉ nhiều quá nhà vua phải tiếp khâm sứ Rê-na, nhưng tỏ ra lạnh nhạt. Khi Rê-na cho biết Hoàng thái hậu đang ốm và hỏi: “Nếu nhà vua có muốn thăm, tôi sẽ cho tàu đến Huế đón ra đây” thì Hàm Nghi đã đáp:

“Tôi thân đã tù, nước đã mất, còn dám nghĩ chi đến cha mẹ, anh em, chị em nữa”. Nói thế rồi Hàm Nghi cáo từ, lánh vào phòng ngủ...

Từ Thuận An, Hàm Nghi được đưa bằng tàu biển qua thành phố An-giê (Alger) thủ đô nước An-giê-ri, một thuộc địa Pháp nằm ở trên bờ Địa Trung Hải. Đến đây Hàm Nghi được đưa về một biệt thự tại làng En-bi-a (Elbiar) ngoại ô An-giê.

Khi mới tới An-giê, Hàm Nghi không muốn học tiếng Pháp vì ông cho rằng học tiếng Pháp tức là thừa nhận kẻ chinh phục mình cả về thể chất lẫn tinh thần. Nhưng một năm sau, Hàm Nghi nhận thấy người chung quanh mình đều nói bằng tiếng Pháp, mà mình không

hiếu tiếng Pháp là một thiệt thòi lớn. Nên ông đã tích cực học và chỉ sau thời gian ngắn đã dần dần thưởng thức được ngày càng sâu sắc văn chương và mỹ thuật Pháp. Hơn nữa, ông đã thành một nhà hội họa giỏi. Nhưng ông vẫn để tóc, búi tóc và ăn mặc áo quần Việt Nam.

Hội họa, âm nhạc và gia đình nhỏ với vợ, một con gái đã giúp Hàm Nghi khuây khỏa được một phần nào nỗi đau xót của một người dân mất nước, một ông vua bị đày và kéo dài cuộc đời đến 64 tuổi.

Như thế là, mặc dù trong gần bốn năm liên tục bị giặc Pháp săn đuổi khắp rừng sâu núi hiểm, ở lều tranh vách nứa, ngủ chống tre không chiếu, không chăn, ăn chỉ nước mắm, cá khô, rau rừng lại còn thường xuyên bị vi trùng sốt rét dày vò mà Hàm Nghi vẫn là ông vua thọ hơn tất cả 7 ông vua trước và 4 ông vua sau mình.

THÀNH THÁI ĐƯỢC HAY LÀ BỊ ĐƯA LÊN LÀM VUA

Sau khi Đồng Khánh chết các cơ mật đại thần đã quen với kiểu bù nhìn không dám tự tiện chọn người lên nối ngôi, nên mới kéo nhau qua hỏi ý kiến viên Khâm sứ Pháp. Nhưng cuộc hỏi đáp đã bị người phiên dịch là Diệp Văn Cương xuyên tạc đi.

Các quan cơ mật hỏi: “Nay vua Đồng Khánh mất rồi, theo ý Ngài thì nên chọn ai làm vua?” Nhưng Diệp Văn Cương lại dịch rằng: “Nay vua Đồng Khánh đã mất, Lương tôn cung và Cơ mật viện đều đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lân lên làm vua, xin khâm sứ cho biết ý kiến của Ngài như thế nào?” Viên Khâm sứ đáp: “Nếu Lương tôn cung và Cơ mật đều đồng ý như vậy thì tôi cũng tán thành”. Nhưng Diệp Văn Cương lại dịch rằng: “Theo ý tôi thì nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hợp lý hơn cả”.

Thế là chính nhờ Diệp Văn Cương, chống cổ ruột mình là Công Nữ Thiên Niệm, mà hoàng tử Bửu Lân mới 10 tuổi đã được lên làm vua.

Nhưng khi các quan đến rước hoàng tử vào Hoàng thành để làm lễ lên ngôi thì mẹ Ngài là bà Từ Minh lại đi vắng nên ông hoàng nhỏ bé này đã tỏ vẻ sợ hãi và nói: “Các ông đến làm chi?” Đến bắt tôi à? Các ông muốn làm chi thì làm, nhưng phải đợi ả tôi (ả tức là mẹ) về đã”.

Bỗng bà Từ Minh về, nghe chuyện con mình bị bắt làm vua thì òa lên khóc và ghen ngào nói: “Lạy các quan! Xin các quan tha cho mẹ con tôi! Tôi không bao giờ quên cái chết vô cùng thảm của chồng tôi (vua Dục Đức). Tôi cũng không quên rằng các vua Hiệp Hòa, Kiến Phúc đều đã bị giết và vua Hàm Nghi đã bị đi đày?”

Càng nhắc chuyện cũ, hai mẹ con bà Từ Minh càng khóc nức nở. Các quan phải giải thích năn nỉ khá lâu. Những người hàng xóm có mặt cũng đều hết lời khuyên bảo nên cuối cùng bà Từ Minh phải để cho người ta bế con bà lên kiệu che tàn lọng rước đi. Và chỉ ba giờ sau, ông hoàng bé con Bửu Lân đã trở nên Hoàng đế Thành Thái.

THÀNH THÁI CÓ THẬT DIÊN KHÔNG?

Thành Thái vốn sẵn thông minh và từ 4 tuổi đã được sống chung với nhân dân lao động, chia sẻ gian khổ với những người nghèo đói trong hoàn cảnh nước mất nhà tan. Cho nên khi lên làm vua, tuy mới mười tuổi nhưng đã sớm có những mối ưu tư về quốc sự và ham học, rất ham đọc những sách tân thư bằng chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản.

Hấp thụ được nhiều tư tưởng tiến bộ qua sách ấy, Thành Thái có nhiều dự kiến cải cách nhằm đưa nước nhà tới giàu mạnh, nhân dân đến ấm no. nhưng nhà vua đưa ra việc cải cách gì cũng bị khâm sứ Pháp tìm cách cản trở. Thậm chí đối với những tư tưởng thông thường nhưng lúc đó được coi là mới, như: nhà vua tự lái xe hơi, lái xuống máy, cắt tóc ngắn, cũng bị Khâm sứ và bọn quan ninh Tây theo dõi với cặp mắt hoài nghi.

Một điều làm cho Khâm sứ Pháp rất lo ngại là Thành Thái thích gần dân, biết thương dân và hay vì hành.

Một hôm Thành Thái đi chơi bộ trên cầu Gia Hội gặp một người vác mấy cây tre, lính vội chạy lên dẹp để vua đi qua. Nhưng nhà vua bảo: “Cứ để cho người ta đi” rồi nói thêm: “Mình dân không phải là dân, vua không phải là vua! Tại sao dẹp người ta làm chi?”.

Thành Thái thường hay đi bắn ở Cổ Bi (cách Huế khoảng 30 cây số) và ghé vào chơi các làng dọc bờ sông Bồ. Vào làng, vua lại thường cho trải chiếu ngồi dưới đất. Thế là dân làng bu lại xung quanh để xem và lính đuổi nhưng vua bảo đừng đuổi và hỏi dân muốn xem chi. Dân đều nói muốn xem bắn, thì vua liền bắn cho họ xem.

Những cử chỉ dân chủ ấy của nhà vua được Trương Như Cương, thượng thư bộ Lại cầm đầu Viện cơ mật theo dõi sát và mách lại với khâm sứ Pháp nhằm lật đổ Thành Thái và đưa con rể của mình là Bửu Đảo (Khải Định sau này) lên làm vua.

Khi tên đầu triều kiêm thượng thư bộ Lại đã lộ mặt nịnh Tây, thì nhiều đại thần nô lệ khác cũng hùa theo, còn một vài người vẫn giữ được liêm sỉ thì mất dần quyền thế.

Thành Thái ngày càng bị cô lập và u uất đến cao độ, bèn trút sự phẫn nộ của mình lên các công văn bằng những lời phê gay gắt kể cả những giấy tờ trao đổi với toà Khâm sứ.

Tuy vậy, mấy viên Khâm sứ trước năm 1906, vốn thông cảm với lòng tự ái của nhà vua còn trẻ nên đều giữ được bình tĩnh và giữa hai bên không xảy ra xung đột gì quan trọng.

Nhưng đến năm 1906, tên Khâm sứ Lê-vec-cơ là một nhân vật của Hội Tam Điểm, lại có tính nóng nảy, hách dịch, không những coi rẻ mà còn tìm cách lấn át nhà vua. Thế là giữa Thành Thái và Lê-vec-cơ xích mích xảy ra ngày càng nhiều và có khi nghiêm trọng.

Ngày 12 tháng 10 năm 1906, các cơ mật đại thần đề nghị với Thành Thái qua thăm Lê-vec-cơ trước khi hẳn đi Hà Nội, nhưng nhà vua lấy cớ đau chân, nhất định không đi. Thế là Lê-vec-cơ liền phao tin Thành Thái mắc bệnh điên để hòng làm mất uy tín của nhà vua. Nhưng đông đảo nhân dân biết rõ Thành Thái không điên chút nào nên ngày càng kính phục Ngài.

Qua đầu năm 1907, Thành Thái định đi Thanh Hóa viếng lăng các chúa ở Triệu Tường rồi tuần du ra Hà Nội, với hai hộ giá đại thần là Lê Trinh và Cao Xuân Dục, nhưng khâm sứ nhất định không đồng ý, lấy cớ là cuộc ngự giá Bắc tuần sẽ tốn kém quá, ngân sách không chịu nổi.

Phản ứng đối với việc này, Thành Thái bỏ tiền ra mộ một số phụ nữ lập thành một đội nữ binh rồi tự mình hàng ngày dạy cho họ cưỡi ngựa và bắn súng.

Hành động của nhà vua liền bị Lê-vec-cơ lợi dụng để làm cho toàn quyền và bộ thuộc địa tưởng nhà vua điên thật, và dễ dàng đồng ý khi nào hấn phế truất nhà vua.

Đến ngày 29 tháng 7 năm 1907, sau khi thỏa thuận với Hội đồng thượng thư không được Thành Thái phê chuẩn, Lê-vec-cơ tuyên bố: “Nhà vua không thành thật cộng tác với chính phủ bảo hộ thì từ nay mọi việc Hội đồng thượng thư cứ tùy nghi mà làm”. Rồi Lê-vec-cơ thông báo cho Thành Thái biết rằng: Từ nay nhà vua không còn quyền hành gì nữa và không được ra khỏi nơi đã ở dành cho mình trong Đại Nội.

Đồng thời với việc truất quyền và giam giữ Thành Thái, một Hội đồng chính được thành lập do Trương Như Cương cầm đầu. Hội đồng này cùng với tòa Khâm sứ đã ra một bản tuyên bố chung nhấn mạnh rằng: “Vì Thành Thái mắc bệnh điên nên hai chính phủ đã quyết định như vậy để bảo vệ lợi ích của quốc gia cũng như chính của bản thân nhà vua”.

Việc phế truất Thành Thái gây lên trong đông đảo nhân dân và sĩ phu một luồng tình cảm sâu rộng đối với nhà vua và ác cảm đối với chính phủ bảo hộ. Bọn thực dân đầu sỏ phải mất hơn một tháng bàn tính với nhau và với các đại thần tay sai mới tìm ra được một giải pháp mà nhà vua phải chấp nhận: là vua “tự nguyện

thoái vị vì lý do sức khỏe để nhường ngôi cho con mình là hoàng tử Vĩnh San mới 8 tuổi".

Ngày mùng 3 tháng 9 năm 1907 các đại thần vào điện Càn Thành - nơi Thành Thái bị giam từ 30 tháng 7 trước - vái nhà vua và dâng lên một tờ biểu có chữ ký của các đại thần trừ Ngô Đình Khả. Kèm theo tờ biểu là dự thảo chiếu thoái vị. Nhà vua đọc bản dự thảo, nhếch mép cười, ghi hai chữ "phê chuẩn" rồi quay lưng đi vào.

Chín ngày sau tức là ngày 12 tháng 9, bọn thực dân Pháp cho áp giải Thành Thái vào Sài Gòn rồi đưa ra quân thúc ở Cáp Xanh Giắc-cơ (Cap Saint Jacques) cho đến năm 1919 thì bị đày ra đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion) đồng thời với Duy Tân.

Sau 31 năm đi đày ở đảo Rê-uy-ni-ông, Thành Thái mới được phép trở về Tổ quốc, nhưng thực dân vẫn bắt buộc Ngài phải ở Sài Gòn để chúng dễ kiểm soát. Mãi đến tháng 3 năm 1953, thực dân mới dám để cho Ngài về Huế thăm lăng tẩm cha mẹ, ông bà rồi lại phải trở vô Sài Gòn. Đến 24 tháng 3 năm 1954, Thành Thái chết thì con cháu mới được đưa về chôn ở Huế.

GIẢI THOẠI VỀ DUY TÂN

Duy Tân lên vua lúc mới 8 tuổi và đến 16 tuổi thì bị thực dân Pháp phế truất. Trong thời gian 8 năm ấy, nhà vua thiếu niên đã có những ngôn từ cử chỉ làm cho những người được nghe tận tai, nhìn tận mắt phải khâm phục và nhớ đời.

Sau đây là ba giai thoại đáng ghi nhớ nhất:

1. Một câu hỏi nhỏ có ý nghĩa lớn.

Mùa hè năm nào Duy Tân cũng nghỉ mát ở cửa Tùng, một cửa biển yên tĩnh có bãi tắm bằng phẳng, cát trắng và mịn. Một hôm, nhà vua thiếu nhi từ bãi tắm lên hai tay còn dính cát, một người thị vệ liền bưng lại một thau nước ngọt mời vua rửa tay; vua vừa rửa vừa hỏi:

- Khi tay bẩn thì lấy nước mà rửa, khi nước bẩn thì lấy chi mà rửa?

Người thị vệ lúng túng, không trả lời được, nhà vua bèn đặt lại câu hỏi: "Nước bẩn thì làm thế nào cho sạch?". Người thị vệ không trả lời được, Duy Tân bèn nói:

- Nước bẩn thì phải tìm cách trừ khử những chất ngoại lai lẫn lộn vào trong đó, có hiểu không?

- Tâu, có hiểu - viên thị vệ trả lời như thế, nhưng thực ra không hiểu rõ lắm, cho nên khi vua đã vào phòng nghỉ trưa, anh ta kể chuyện lại với một ông quan hộ giá và nhờ giải thích thì ông ấy nói:

‘Chữ nước có hai nghĩa: một là nước tắm, giặt, nấu ăn, nấu uống v.v.. mà ai cũng biết cả. Nhưng nước còn có nghĩa là nước nhà, Tổ quốc mà có những người hiểu không đầy đủ, thậm chí có người không biết đến! Khi Hoàng đế nói nước bẩn vì chất ngoại lai lẫn vào là Ngài nói nước theo nghĩa thứ hai, tức là nói Tổ quốc đang bị giặc Pháp xâm lược, dày xéo, bóc lột, ta phải tìm cách trừ khử chúng đi thì dân mới có thể tiến lên ấm no giàu mạnh được’.

2. Trên bến Phu Văn Lâu.

Một hôm, Duy Tân có thượng thư Nguyễn Hữu Bài đi theo, ra ngồi câu cá trước bến Phu Văn Lâu.

Hôm ấy, nước sông Hương chảy mạnh hơn ngày thường, ngồi câu đã lâu mà cá không cắn câu. Duy Tân bèn đọc một vế câu đối bảo Nguyễn Hữu Bài đối lại.

Vua đọc:

*“Ngồi trên nước không ngăn được nước
Trót buông câu nên lỡ phải lần”.*

Nguyễn Hữu Bài nghĩ một lúc đối lại rằng:

*“Nghĩ việc đời mà ngán cho đời
Đành nhắm mắt đến đâu hay đó.”*

Duy Tân đang vui bỗng nghiêm nét mặt lại hỏi:

- Nói như thế hóa ra thầy là người cam chịu bó tay trước số mạng. Theo ý thầy như vậy thì buồn lắm. Phải có ý chí vượt qua gian khổ, vượt khó khăn để tiến lên thì đời sống mới có ý nghĩa.

3. Đãi cát tìm vàng.

Cuối năm 1915, Duy Tân là người con rất có hiếu nên khi Hoàng mẫu là bà Nguyễn Thị Định nản nỉ con phải lấy vợ thì nhà vua không từ chối nữa. Thế là các bà mệnh phụ, vợ các đại thần có con hoặc cháu gái đã từng được trò chơi “đuổi bắt” với nhà vua khi vua còn bé, đua nhau vào chầu hoàng mẫu để nhắc lại tên tuổi con cháu mình.

Bà nào cũng được Hoàng mẫu nói chuyện thân mật và hai viên thái giám có mặt trong các buổi hỏi chuyện này đã lập được danh sách gồm 25 cô kèm theo ảnh của mỗi cô.

Được biết danh sách ấy sẽ dâng lên nhà vua để Ngài chọn người yêu, bà nào cũng phấn khởi và có người tin tưởng rằng mình sắp được hưởng những ngày vinh quang nhất đời.

Nhưng đến khi Hoàng mẫu đưa danh sách cho Duy Tân xem thì lúc đầu nhà vua làm thính và sau cứ mỗi lần mẹ hỏi thì ngài trả lời gọn rằng: “Con đang suy nghĩ”.

Một hôm, Hoàng mẫu sốt ruột quá bảo Duy Tân đưa danh sách ra, chỉ tên từng cô một mà hỏi ý kiến thì đối với cô nào vua cũng nói là nhớ mặt và thỉnh thoảng lại khen cô này có duyên, cô nọ vui tính; nhưng khi Hoàng mẫu năn nỉ muốn biết ý định chấm cô nào thì Duy Tân cười chum chim và trả lời một cách thần nhiên rằng:

- Con không thể chấm được ai vì con đã có người yêu rồi!

Mừng mừng tủi tủi, Hoàng mẫu trào nước mắt ra và hỏi:

- Người yêu của con ở mô? Và mấy tuổi?

- Ở Cửa Tùng. Hơn con một tuổi.

Câu chuyện đến đây, Hoàng mẫu chưa hết ngạc nhiên thì thị vệ đã mời Duy Tân ra học kẻo giáo sư dạy tiếng Pháp đã đến khá lâu rồi.

Từ hôm đó 3, 4 ngày liền, Hoàng mẫu cho gọi những người thị vệ đã từng đi hầu vua ở Cửa Tùng để hỏi thì người cũng lâu rằng chưa bao giờ thấy vua nói chuyện với một người con gái nào ở Cửa Tùng cả.

Đêm ngày mơ ước cháu nội, Hoàng mẫu lại gạn hỏi Duy Tân, thì vua nói: “Ba ngày nữa con sẽ mời ả (mẹ) đi với con ra nghỉ 10 ngày ở Cửa Tùng. ả sẽ có dịp gặp cô ấy, ả có đồng ý thì con mới lấy”.

Hoàng mẫu chưa bao giờ thấy cố ngày dài như ba ngày ấy. Ngày nào bà cũng dặn đi dặn lại viên thị vệ rằng: “Khi ra đến Cửa Tùng thì phải bố trí việc bảo vệ thật chu đáo để hễ vua có tiếp xúc với cô gái nào xấp xỉ với tuổi Ngài thì lập tức tâu với ta”.

Nhưng 5 ngày đầu ở Cửa Tùng, tối nào Hoàng mẫu cũng được nghe tâu rằng nhà vua không tiếp xúc với ai cả. Đến ngày thứ 8, người đội trưởng bảo vệ vẫn tâu như vậy rồi nói thêm: Một điều đáng chú ý là mấy hôm nay hễ xuống bãi tắm là vua say mê đào bới cát có khi rất sâu mà chúng tôi ai tâu hỏi Ngài cũng cười đáp: “Ta đang đãi cát tìm vàng đây”. Câu chuyện này làm cho Hoàng mẫu thao thức cả đêm. Sáng dậy, hai mẹ con ngồi ăn điểm tâm và trao đổi tâm sự:

- Hôm nay sao ả có vẻ buồn rầu?
- Sắp đến ngày về rồi mà ả chưa được gặp người yêu của con! Sao con không cố tìm về cho ả gặp mà cứ say sưa đào bới cát cả ngày?
- Con đào bới cát, chính là để tìm người yêu.
- Con điên à? Sao lại tìm người yêu trong cát?

- Không, con không điên đâu, con nói thật mà! Ắ đừng buồn nữa. Nếu ở đây con không tìm được, thì về Huế thế nào ắ cũng được gặp.

Hoàng mẫu bỗng phì cười và nói: Thế thì ắ hiểu con rồi. Người yêu của con là Mai Thị Vàng, con trưởng quan phụ đạo Mai Khắc Đôn. Có đúng không?

- Đúng quá đi rồi. Vậy thì ắ có bằng lòng không?

- Ắ bằng lòng. Ắ chỉ muốn biết thêm hai điều: rằng con lại chọn cô Vàng? Hai là con có muốn làm lễ thành hôn trước tết không?

- Về điều thứ nhất, sở dĩ con chọn con gái thầy Mai Khắc Đôn là vì khác với hai thầy trước, thầy Đôn không chỉ dạy cho con, mà còn dạy cho con biết thương dân, thương nước, biết trọng dụng kẻ trung thần xa lánh kẻ nịnh thần. Con tin là cô Vàng cũng được bố dạy như rứa. Còn về điều thứ hai, thì con xin ắ để cho thư thả, càng chậm càng tốt. Dăm ba năm nữa, chúng con mới có hai mươi mốt tuổi thôi.

- Thế thì con có muốn mai mốt về Huế, ắ sẽ cho mời quan phụ đạo và cô Vàng đến gặp ắ không?

- Theo con nghĩ thì ắ nên đến thăm hai ông bà Đôn và gặp cô Vàng luôn.

Thế là về Huế mới được một ngày, Hoàng mẫu đã đến thăm ông bà Mai Khắc Đôn. Tại đây, sau khi cô

Vàng ra chào và lui vào xong, Hoàng mẫu mới đặt vấn đề xin cô Vàng cho vua Duy Tân.

Lúc đầu, ông Đôn tỏ ý dè dặt, sợ con gái mình không xứng đáng với một ông vua rất thông minh và thương dân, thương nước. Nhưng sau khi nghe bà Đôn kể tỉ mỉ những cuộc gặp gỡ, tìm hiểu giữa nhà vua và con gái mình thì ông Đôn cũng đồng ý và bà Đôn đề cập ngay đến việc tổ chức hôn lễ; ông Đôn liền gạt đi, bảo nên thư thả và nhấn mạnh rằng vấn đề này phải do vua tự quyết định.

Nhưng bà Đôn nói:

“Thời điểm của hôn lễ phải được tính toán cẩn thận theo tuổi hai người, nam Canh Tý, nữ Kỷ Hợi. Cho nên chúng ta có trách nhiệm tính toán và quyết định. Nếu chúng ta không tính toán được thì phải nhờ người tinh thông hơn, am hiểu hơn làm cho. Tôi đã nhờ một ông thầy danh tiếng lấy số tử vi cho cả hai người. Lấy xong, ông ta đã đối chiếu hai lá, tính đi tính lại rất kỹ rồi khẳng định rằng: hai tuổi Canh Tý và Kỷ Hợi rất phù hợp với nhau, nếu thành hôn được trong năm Ất Mão này thì sẽ vinh quang hạnh phúc không ai bì kịp, nhất là cung phúc đức và tử tức thì tuyệt bậc. Nhưng nếu để chậm, sang những năm sau, thì cái sẽ thành hung, thiện sẽ hóa ác, và thế nào cũng sẽ gặp tai họa”.

Hoàng mẫu cười nhạt mà nói:

- Mới nghe rứa đã vội tin thì quá vội. Tôi muốn bà Đôn cho biết rõ hơn vì sao bà tin những lời có vẻ đe dọa ấy?

- Tàu ngài - Bà Đôn thưa - ông thầy số ở xa Huế gần một ngày đường mà chưa bao giờ gặp tôi. Từ bến đò lên, tôi đã đi bộ đến nhà thầy như một người dân bình thường gặp rủi ro đi tìm nguồn ai ủi.

Ngoài năm - tháng - ngày - giờ sinh của đứa con gái mà tôi nói đang ốm nặng, thầy không biết chi khác nữa. Ấy thế mà chỉ hơn một tiếng đồng hồ chấm số và lý đoán, thầy đã kể về địa vị, hoàn cảnh, gia tư của vợ chồng tôi cũng như về tình hình, học vấn, sức khỏe của con gái chúng tôi một cách rành mạch rõ ràng mà chắc là một người ở trong nhà đã hàng chục năm cũng không biết đầy đủ bằng.

Đến lá số của đức Duy Tân, thì càng kỳ diệu hơn. Tôi nói với thầy là xin lấy số cho một cậu em bỏ nhà đi mất đã gần một tháng rồi kể năm, tháng, ngày giờ sinh cho thầy ghi. Ấy thế mà chỉ mất khoảng 20 phút tính lẩm nhẩm trên 5 ngón tay trái và vạch ra một hình bát giác chia làm 12 khung, thầy đã quyết đoán rằng: đây là số của một người hoặc sinh ra chết ngay hoặc sống thì sẽ lên địa vị đế vương. Như thế mà bảo tôi không tin sao được.

Bà Đôn nói vừa dứt lời thì Hoàng mẫu đứng dậy nói: “Xin lỗi hai ông bà, đến giờ ngự thiện rồi, tôi phải về kéo Ngài đợi”.

Về đến nơi, Hoàng mẫu đi thẳng vào phòng ngự thiện thì vua nói: “Mời ả ngồi vào xơi cho nóng sốt”.

Hoàng mẫu quay sang hỏi mấy người hầu:

- Đã dọn ra đủ các món chưa?

- Tâu đủ rồi.

- Thế thì cho lui ra và đóng cửa lại khi nào gọi sẽ vô.

Hoàng mẫu vừa ăn vừa kể chuyện, từ việc cô Vàng ra chào đến mấy câu ngắn gọn của quan phụ đạo và lời dài dòng của bà Đôn... rồi nói:

Chuyện như rứa đó. ả chờ nghe ý kiến của con.

- Con không tin câu chuyện tử vi, nên vẫn muốn để chậm lại ít năm nữa. Nhưng nếu nhất định muốn làm lễ trước tết này, thì con cũng xin tuân theo. Duy có vấn đề nghi thức thì trước sau con vẫn muốn tính đơn giản.

Thế là lễ “nạp phi” của Duy Tân đã được cử hành vào ngày 12 tháng Chạp năm Ất Mão tức là ngày 16 tháng 1 năm 1916 và từ ngày ấy cô Mai Thị Vàng đã trở thành Đế nhất giai phi.

Câu chuyện “đãi cát tìm vàng” đã được kết thúc tốt đẹp.

DUY TÂN VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA 1916

Cuối năm 1915 Việt Nam Quang Phục Hội (do Phan Bội Châu tổ chức từ 1912) nhận thấy thanh thế nước Pháp bị quân Đức uy hiếp mạnh mẽ, ngày càng sút kém, đã triệu tập một cuộc hội nghị toàn Trung kỳ ở Huế để bàn kế hoạch vận động nhân dân đứng lên lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp. Vấn đề chính thể mới là dân chủ hay là giữ quân chủ đã được bàn cãi sôi nổi... Cuối cùng mọi người đều đồng ý phải lấy hoàn cảnh thực tế và trình độ giác ngộ của quốc dân làm căn bản... do đó đã đồng thanh đưa ra khẩu hiệu “Phụng Kim Thượng vi an dân cơ sở” nghĩa là rước vua Duy Tân tham gia cuộc khởi nghĩa để yên lòng dân và cử hai nhà cách mạng Trần Cao Vân và Thái Phiên lo việc tiếp xúc với vua Duy Tân. Nhằm mục đích này Trần Cao Vân đã bỏ ra một số tiền vận động người lái xe của nhà vua xin thôi việc, gắng đưa một đảng viên Việt Nam Quang Phục Hội là Phạm Hữu Khánh vào thay.

Phạm Hữu Khánh là người thanh niên có tư tưởng cách mạng và có nhiều đức tính tốt, nên chỉ trong một thời gian ngắn đã tìm hiểu được tư tưởng chống Pháp, tinh thần dân chủ của Duy Tân và được nhà vua cảm mến.

Sau khi nghe Phạm Hữu Khánh báo cáo kết quả ấy và trả lời một số câu hỏi do ông nêu ra, Trần Cao Vân đã viết một bức thư khá dài giao cho Phạm Hữu Khánh đưa dâng nhà vua.

Bức thư này viết với lời lẽ lâm ly, nội dung phong phú đã đi thẳng vào đáy lòng của vua Duy Tân đang đau khổ vì dân tộc bị áp bức bóc lột, uất ức vì gia tộc bị giết chóc tù đầy, căm ghét bọn quan lại ích kỷ hại dân.

Cho nên đọc xong thư Duy Tân lập tức sai Phạm Hữu Khánh đi báo cho Trần Cao Vân hai giờ chiều hôm sau đến gặp nhà vua ở Hậu hồ, tức là cái hồ ở sát ven thành nội ngay bên cửa Hòa Bình ngày nay.

Thế là vào giữa tháng 4-1916, đúng như ngày giờ đã định, hai nhà cách mạng Trần Cao Vân và Thái Phiên đã vác cần câu đến câu cá tại Hậu Hồ và nhà vua cũng đã vi hành đến đó với một chiếc cần câu.

Duy Tân liền ra lệnh cho hai người thị vệ đi theo và Phạm Hữu Khánh lui ra xa và ba người đứng gác ba ngã không cho ai lại gần "Tạ câu". Rồi ba người vừa câu vừa nói chuyện. Hai nhà cách mạng trình bày tình hình

trong nước, tin tức về cuộc chiến tranh Đức - Pháp, công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa. Nhà vua đặt nhiều câu hỏi về lực lượng vũ trang đã tổ chức. Hai nhà cách mạng trả lời khá đầy đủ. Cuối cùng Duy Tân khen Trần Cao Vân và Thái Phiên vận động giỏi, hứa sẽ giúp đỡ tối đa và khuyên nên hành động gấp gấp cho kịp trước ngày đoàn lính mộ xuống tàu đi Pháp vào đầu tháng 5-1916.

Sau cuộc tiếp xúc như trên, Trần Cao Vân và Thái Phiên liền triệu tập các yếu nhân của Đảng trong toàn kỳ về khai hội tại nhà một đảng viên ở chợ Cầu Cháy làng Xuân Yên tỉnh Quảng Ngãi.

Hội nghị đã quyết nghị:

- Kiểm soát lại và chỉnh đốn chặt chẽ thêm các tổ chức trong tầng lớp nhân dân mỗi địa phương trong các cấp lính Nam triều, Bảo hộ, nhất là đoàn lính mộ sắp đi Pháp.

- Tổ chức sẵn sàng bộ máy hành chính cai trị trong bóng tối để kịp thay thế các cấp quan lại và công chức khi cách mạng đã cướp được chính quyền.

- Huy động sức người, sức của để sung vào công cuộc chế tạo vũ khí, mua sắm quân nhu, quân phục và tạm đúc 4 cái ấn kinh lược: Bình Trị, Nam Ngãi, Bình Phú, Khánh Thuận.

- Phái người sang Xiêm vận động viên sứ thần Đức viện trợ vũ khí.

Nhưng ngày khởi nghĩa thì chưa quyết định vì Trần Cao Vân còn tỏ thái độ chần chừ...

Nghe tin này, Duy Tân lập tức sai Phạm hữu Khánh đi tìm Trần Cao Vân đề nghị khởi nghĩa vào đêm mồng 2 sáng mồng 3 tháng 5 để khởi lữ thời cơ và lợi dụng những sơ hở thường tình của bọn Pháp đêm thứ bảy, sáng chủ nhật. Đồng thời nhà vua chấp thuận cho đóng ấn “Văn lí mật sát” vào các chỉ thị mệnh lệnh.

Một đại hội toàn kỳ của Việt Nam Quang Phục Hội lại được tức tốc nhóm họp ở Huế.

Đại hội nhận xét rằng sự tham gia cách mạng của nhà vua ảnh hưởng lớn đến mọi tầng lớp kể cả giới phú hào và một phần quan lại, rằng thực lực của Quảng Nam Quảng Ngãi rất mạnh mẽ, trung kiên, của Thừa Thiên - Huế khá vững vàng, của Quảng Trị , Quảng Bình cũng tạm đủ, và do đó quyết định:

- Tổng phát động khởi nghĩa vào một giờ sáng mồng 3 tháng 5 bằng cách bắn súng thần công từ Huế báo hiệu cho Quảng Trị, Quảng Bình, đồng thời nổi lửa trên đèo Hải Vân báo hiệu cho Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- Phân công các yếu nhân cách mạng mỗi người phụ trách một tỉnh.

- Riêng ở Huế, Trần Cao Vân và Thái Phiên có trách nhiệm một mặt điều động quân dân chiếm lấy kinh thành, một mặt rước vua Duy Tân rời khỏi Hoàng thành.

-Đối với các cấp lãnh đạo và chỉ đạo cách mạng lúc bấy giờ công cuộc chuẩn bị như thế là hoàn bị chỉ còn chờ ngày thực hiện.

Nhưng cơ mưu đã bị bại lộ ngay ở Quảng Ngãi là tỉnh có cơ sở cách mạng trung kiên nhất. Nguyên ở đây có tên Võ An cải lính khố xanh là một đảng viên của Việt Nam Quang Phục Hội. Võ An lại có em ruột là Võ Huệ làm lính giản ở dinh án sát. Cuối tháng 4 năm 1916, nhân dịp Võ An đổi đi nơi khác xa Quảng Ngãi, Võ Huệ bày ra một bữa tiệc rượu tiễn anh lên đường. Trong lúc chè chén hào hứng, Võ An cho Võ Huệ biết rằng đêm mồng 2 tháng 5 sẽ có cuộc biến động lớn và khuyên em ngày ấy xin nghỉ phép về quê để tránh va lây. Thế là chiều mồng 1 tháng 5 Võ Huệ xin viên Án sát là Phạm Liệu về thăm nhà. Nguyên Phạm Liệu đã nghe phong phanh một cuộc vận động cách mạng trong hàng ngũ binh lính, nhưng chưa tìm ra manh mối. Nay tên lính Võ Huệ lại xin nghỉ một cách bất ngờ, ông ta sinh nghi vặn hỏi nọ kia rất nhiều điều, đồn Võ Huệ vào thế bí rồi đe dọa bỏ tù. Cuối cùng Võ Huệ khai rõ những lời căn dặn của Võ An. Phạm Liệu liền giao Võ Huệ cho trại giam giữ lại và tức tốc đi báo cho công sứ Pháp. Tên này lập tức cho lính đi bắt Võ An về tra khảo. Bị đánh đau quá, Võ An khai ra một đảng viên Quang Phục trọng yếu là Trần Thiêm, hiện đang làm việc tại tòa sứ dưới quyền trực tiếp của công sứ Đờ Ta-

sơ. Thế là Pháp nắm được toàn bộ kế hoạch khởi nghĩa và mật diện ngay cho Khâm sứ Trung kỳ tại Huế.

Theo lệnh của Khâm sứ chiều ngày 2 tháng 5, tất cả các đồn, trại lính người Nam thuộc các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình đều phải thu súng cất vào kho và từ 6 giờ tối các đồn trại ấy đều đóng chặt cửa không một người lính Nam nào được đi ra ngoài. Việc tuần phòng canh gác đều do lính da trắng và da đen đảm nhận. Tuy nhiên tòa Khâm sứ vẫn bịt kín các nguồn tin không cho Nam triều biết gì cả.

Mất liên lạc với tất cả các đồn trại lính Nam tại Huế kể cả đoàn lính mộ hơn nghìn người, hai nhà cách mạng Trần Cao Vân và Thái Phiên biết chắc guồng máy khởi nghĩa đã có chỗ bị trục trặc, nhưng hai ông vẫn thấy cần điều động thuyền đến bến Thương Bạc đúng 11 giờ đêm để đón rước nhà vua cải trang theo lối thường dân đến với hai hộ vệ là Tôn Thất Đức và Nguyễn Quang Siêu.

Trần Cao Vân và Thái Phiên rước vua xuống thuyền và lệnh cho thuyền cấp tốc chèo thẳng về làng Hà Trung. Đến đây, Trần Cao Vân rước vua cùng đoàn tùy tùng ghé lên nhà một đảng viên Việt Nam Quang Phục Hội để chờ giờ phát lệnh bằng súng thần công ở Huế, nhưng chờ đến ba giờ sáng vẫn không nghe hiệu lệnh gì cả. Rõ ràng việc lớn đã không thành. Nhưng vạn sự

khởi đầu nan. Thua keo này ta hãy keo khác. Trần Cao Vân và Thái Phiên quyết định đưa nhà vua ra khỏi làng Hà Trung theo đường mòn rừng núi đi tắt vào địa điểm đã dự tính ở tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi để tùy cơ hành động hoặc đưa nhà vua ra nước ngoài.

Sau một đêm không ngủ được và một ngày leo núi xuyên rừng, vua tôi đều mệt nhọc, phải tạm nghỉ lại ở một ngôi chùa bên núi Ngũ Phong.

Sáng hôm sau, 6-5-1916, vua tôi sắp sửa ra đi thì 4 tên Pháp và một tiểu đội lính khố xanh xông vào chùa bọn lính thì bắt 4 ông Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đức và Nguyễn Quang Siêu dẫn ra ở một góc sân, còn 4 tên Pháp thì kính cẩn chào nhà vua rồi tên Lơ-phôn đồng lý văn phòng Khâm sứ dùng lời ngon ngọt mời Duy Tân trở về ngôi báu. Trong khi Lơ-phôn nói chuyện với Duy Tân, thì tên Xô-nhi, chánh mật thám Trung kỳ nhìn thấy sau vạt áo cánh trước bụng của nhà vua một vật cộm cộm khả nghi, hấn bước tới gần để xem thì Duy Tân nói to: “Không được lại gần ta. Ta rất tiếc đã không mang theo một khẩu súng lục, nếu có thì ta đã giết cả 4 đứa bây rồi. Nói xong, Duy Tân liền rút ra hai chiếc ấn bằng vàng giơ lên cho Xô-nhi thấy.

Sau câu chuyện này, Lơ-phôn tiếp tục năn nỉ mời nhà vua về. Nhưng Duy Tân vẫn khẳng khái từ chối và nói: “Nếu các người dùng bạo lực bắt ta thì cứ bắt còn ta nhất định không về”. Thế là Lơ-phôn đưa cánh

trái ra khoác lấy tay phải Duy Tân và buộc Ngài đi bộ với hắn ra đến đường cái lên ô-tô về toà Khâm sứ Huế. Đến đây khâm sứ Sác-lơ bắt tay nhà vua và nói:

- Bệ hạ có hài lòng với cuộc đi chơi phiêu lưu của Ngài không?

- Không! Hoàn toàn không! Vì tôi đã không đạt được mục đích của mình.

Sau một giờ tán tỉnh, khâm sứ Sác-lơ đã không dụ dỗ được Duy Tân trở về Hoàng thành và phải điện ra Hà Nội xin ý kiến của toàn quyền. Toàn quyền bèn đích thân vào gặp nhà vua và dụ dỗ, thì Duy Tân trả lời rằng: "Các ngài muốn bắt buộc tôi phải làm vua nước Nam, thì hãy coi tôi như một ông vua trưởng thành và có quyền tự do hành động, nhất là quyền tự do trao đổi tin tức và ý kiến với chính phủ Pháp".

Không thể thỏa mãn yêu cầu này. Toàn quyền ra lệnh cho Khâm sứ đưa Duy Tân vào tạm giam ở đồn Mang Cá và giao cho Nam triều trong thời hạn một tuần phải thuyết phục cho được nhà vua đổi thái độ, nếu không được thì phải kết luận cuộc khởi nghĩa 1916 bằng một bản án công khai.

Trong bảy ngày liên tiếp: Hoàng Mẫu, Hoàng Quý phi và các đình thần đã đưa ra hết mọi lý lẽ và tình cảm để thuyết phục Duy Tân trở về ngôi báu. Nhưng nhà vua vẫn không nao núng và khuyên các đình thần nên

coi câu trả lời của nhà vua với viên toàn quyền là ý kiến của cả triều đình.

Nhưng tuân lệnh của thực dân Pháp, Nam triều đã phản lại lời khuyên của vua Duy Tân bằng một bản án Hán văn.

Dưới đây xin trích hai câu luận tội của bản án ấy để độc giả thấy rõ chân lý đã bị xuyên tạc và công lý đã bị đảo ngược đến mức trắng trợn dường nào.

Kết tội vua Duy Tân, bản án đã viết: “Vong thính sấm ngôn, khuynh nguy xã tắc”; nghĩa là: “Nghe theo lời dùa nịnh, làm cho nền tảng quốc gia bị lung lay một cách nguy hiểm”. Còn đối với 4 người bị bắt cùng nhà vua thì bản án viết: “Thủy nhi Hậu hồ thủy diếu, thiện ả chiếu văn, kế nhi Thương Bạc đình thuyền yếu nghinh thành giá. Hà Trung mạch phạm Ngũ Phong kê thang, Thánh thể phong trần đài bỉ bối chi tội nghiệt”, nghĩa là: “Ban đầu buông câu ở Hậu hồ, tự tiện viết chiếu văn, kế đến đậu thuyền bến Thương Bạc, đón rước nhà vua xuống thết cơm tẻ ở làng Hà Trung, cháo gà ở núi Ngũ Phong, mình rộng phải dải dầu gió bụi, tội nghiệp ấy đều do bọn kia gây ra”.

Thi hành bản án ấy, 4 ông Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu đã bị chém đầu tại An Hòa chỉ cách kinh thành không đầy một cây số. Còn vua Duy Tân bị đày đi đảo Rê-uy-ni-ông.

Đi theo có Hoàng mẫu Nguyễn Thị Định, Hoàng quý phi Mai Thị Vàng và em ruột nhà vua là Mẹ Cưỡi lúc ấy mới 12 tuổi. Khi lên đường đi theo chồng, bà Mai Thị Vàng đã có mang 3 tháng và bị sẩy thai.

Sau 2 năm ở đảo Rê-uy-ni-ông, vì không hợp thủy thổ khí hậu, bị đau ốm luôn bà Nguyễn Thị Định, bà Mai Thị Vàng và Mẹ cưỡi trở về Việt Nam.

Đến năm 1925, Cựu Hoàng Duy Tân đã gửi về cho Hội Đồng Hoàng Tộc một bức thư, kèm theo một tờ ly dị bà Mai Thị Vàng, xin Hội đồng chứng nhận cho bà Mai Thị Vàng còn kịp tuổi lấy chồng khác. Lúc đó bà Vàng mới 27 tuổi, nhưng bà cương quyết giữ tiết với chồng và thường ngâm:

Gìn vàng giữ ngọc cho hay

Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Sau khi ly dị với bà Vàng, Cựu Hoàng đã lấy một người địa phương, từ 1929 đến 1939, sinh 4 con: 3 con trai, 1 gái.

Sau đó không rõ bà này chết hay bỏ nhau mà Cựu hoàng lại lấy một người ở thủ đô Xanh Bơ-nao sinh được một gái.

Khi nghe Cựu hoàng đã lấy vợ, có người khuyên bà Vàng nên đi bước nữa vì bà chưa đầy 30 tuổi nhưng bà Vàng cương quyết thủ tiết cho đến chết, thọ 75 tuổi. Và

hễ ai nhắc đến chuyện chồng con là bà Mai Thị Vàng nói:

*Đá dù nát, Vàng chẳng phai
Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh*

DUY TÂN VÀ ĐỜ GÔN-LƠ

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Đó là trở ngại lớn cho tham vọng của thực dân Pháp trở lại thống trị Đông Dương. Nhằm san bằng trở ngại này bằng thủ đoạn “chia để trị”, Tổng thống Pháp Đờ Gôn-lơ (De Gaulle), ngày 10 tháng 10 năm 1945 đã quyết định đưa Cựu hoàng Duy Tân trở về Việt Nam. Duy Tân đã chấp thuận và đọc trên đài phát thanh Bờ-ra-da-vinlơ (Brazaville) một bài hiệu triệu quốc dân Việt Nam.

Phải chăng như thế là Duy Tân đã tự phản bội mình, phản bội Tổ quốc, trở lại làm tay sai cho thực dân Pháp như một số người đã khẳng định?

Sở dĩ tôi đặt vấn đề như vậy vì tôi có biết mấy điều sau đây:

Một là Duy Tân đã bị Đờ Gôn-lơ lừa bịp mà nhận lời, chớ chưa có hành động gì phản quốc cả, vì trước khi về Việt Nam, Duy Tân đã chết nạn máy bay trên đường đi thăm vợ con ở Rê-uy-ni-ông.

Hai là trước khi nhận lời Đờ Gôn-lơ, Duy Tân đã suy nghĩ, tính toán cân nhắc nhiều và có dự tính về nước rồi sẽ tìm cách “hợp tác với Cụ Hồ”. Điều này do một bà chúa em ruột Duy Tân tên là Mẹ Cười kể lại với tôi ở Pa-ri, tháng 8 năm 1946, khi tôi đang tham gia hội nghị Phông-ten-bơ-lô tại Pháp. Sở dĩ tôi tin được Mẹ Cười là vì chúng tôi quen biết nhau đã từ lâu ở Huế, bà ta vốn là người thật thà và đã kể lại thái độ trân trọng của Duy Tân trước ba bức ảnh treo ở chỗ nghiêm trang nhất tại phòng tiếp khách của bà là ảnh của Hồ Chủ tịch ở chính giữa cao nhất, ở bên phải là ảnh của Thành Thái, bên trái là ảnh của Duy Tân, đều mặc triều bào.

Ba là, trong một bài báo của người thân của Duy Tân tên là Ti-bôn (Thébaud) đăng ở tạp chí Pháp Á (France Asie) số I quý I năm 1970 mà sau đây là một đoạn trích dịch: “ngày 17 tháng 12 năm 1945, tôi ăn cơm với Vĩnh San (tức Duy Tân) ở Xanh Giéc -manh đê Pơ-rê (Saint Germain des Prés) và cùng nhau trò chuyện đến một giờ đêm mới chia tay. Nhưng đêm ấy, trái ngược hẳn với tính tình vui vẻ thường ngày của anh ta, Vĩnh San tỏ ra rất buồn, đầy lo ngại, đầy cảm giác chán nản bi quan. Tôi đã cố gắng kéo anh ta khỏi bóng ma, quay về với những niềm vui, ý đẹp, nhưng lần nào anh ta cũng trở lại ngay những ám ảnh bi quan.

Lúc đầu, tôi cho sự thay đổi ấy là do Vĩnh San cảm thấy sẽ phải gánh vác những trách nhiệm quá nặng nề.

một khi trở lại cầm quyền ở Việt Nam. Nhưng khi đi dạo với nhau, Vĩnh San đứng lại đột nhiên đặt bàn tay lên cánh tay tôi buồn rầu thốt lên một câu dõng mãnh vào tai tôi: “Ti-bôn thân mến ơi? Có một điều gì đó đang nói với mình là sẽ không trở lại nữa”.

Liền sau đó Vĩnh San cho tôi biết một điều bí mật kỳ lạ rất nghiêm trọng, anh ta kể những trở ngại khó khăn mà anh ta sẽ gặp, những quyền lợi sẽ bị cản trở bởi sự trở về Đông Dương của anh ta. Ví dụ như “Nước Anh phản đối việc mình trở về Việt Nam và sẵn sàng trả cho mình ba mươi triệu nếu mình từ bỏ ý định ấy.”

Ti-bôn nói tiếp: “Tôi rất tiếc lúc đó tôi đã không yêu cầu Vĩnh San cho biết vấn đề ấy một cách cụ thể hơn, rõ ràng hơn. Ngày nay tôi thấy rõ tính chất nghiêm trọng của những lời Vĩnh San nói lúc đó và tôi xin lấy danh dự mà thề rằng quả thật trong đêm 17-12-1945, Vĩnh San đã nói với tôi những điều như vậy”.

Sau những đoạn trích dẫn trên, Ti-bôn bèn nêu lên đường bay của chiếc máy bay đã bị tai nạn và ngày, giờ, địa điểm của tai nạn đã làm Duy Tân thiệt mạng, rồi đặt câu hỏi: “Lý do của tai nạn ấy thuộc về thiên nhiên không thể dự kiến được? Hay là hậu quả của một âm mưu phá hoại nào đó”.

Trả lời câu hỏi này, Ti-bôn kể lại câu kết luận của một cuốn sách do Bu-lê (Boulet), một người bạn thân khác của Duy Tân viết về Duy Tân.

Bu-lê viết: "Ai đã giết Duy Tân? Tôi biết chuyện này hay nói đúng hơn là tôi giả định được chuyện này. Nhưng đó là một điều bí mật của đời tôi. Điều bí mật ấy rất nghiêm trọng và chỉ được tiết lộ sau khi tôi đã chết".

Kể đến đây, Ti-bôn nói: "Bu-lê đã chết năm 1964 và theo tôi thì cho đến nay, bí mật ấy vẫn chưa được tiết lộ".

Bốn là trong chiến tranh chống Phát xít 1939-1945, khi Duy Tân tình nguyện gia nhập quân đội của "Nước Pháp tự do" ông ta đã bị cha là Thành Thái nghiêm khắc phê phán từ đó Thành Thái đã từ mặt Duy Tân không muốn gặp nữa.

Đến khi đồng minh chiến thắng, Duy Tân được giải ngũ với hàm thiếu tá không quân thì chắc lại bị Thành Thái chửi mắng nặng nề hơn.

Rồi đến khi Duy Tân lại nghe lời Đơ-Gô-lơ chuẩn bị trở về làm việc cho Pháp ở Việt Nam thì chắc chắn lại còn bị Thành Thái chửi mắng nguyên rủa tệ hơn nữa.

Phải chăng những chuyện này cộng với những chuyện kể ở điều thứ ba trên đã làm cho thần kinh Duy Tân căng thẳng đến mức ông ta đã giành lấy tay lái máy bay để kết liễu đời mình?

Trên đây là 4 điều với nội dung phức tạp khác nhau mà tôi mong sẽ giúp ích được phần nào cho các nhà sử học đánh giá đúng mức một ông vua mà ngay từ buổi thiếu niên đã nổi tiếng là rất thông minh và biết quý dân yêu nước.

THÂM CUNG BÍ SỬ

Khoảng năm 1929-1930, tôi được cụ Tôn Thất Sa họa sĩ kiêm điêu khắc gia, kể cho nghe một câu chuyện hơi tục, nhưng thật đúng là thâm cung bí sử, nên tôi đã ghi vào sổ tay.

Nay thấy tôi đã và đang viết “Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn”, nhiều bạn đọc đề nghị cho biết đời sống sâu kín của các cung nữ, nên tôi xin kể lại đây câu chuyện mà cụ Tôn Thất Sa đã kể cho tôi nghe.

Cụ tôn Thất Sa kể rằng:

“Năm ấy, tôi được vào Đại Nội tạc tượng cho vua Khải Định. Một hôm đi ngang qua Đoan Trang Viện, chỗ ở của các cung nữ tân tuyển, tình cờ gặp một thái giám già, tôi dừng lại tò mò gọi chuyện ông ta về các việc trong cung cấm, ông bèn khoe rằng ông được giao phó nhiệm vụ trông nom các cung nữ tân tuyển ở Đoan Trang Viện, nên ông theo dõi rất kỹ hoạt động của từng cô thì thấy có hai cô tỏ vẻ thân mật với nhau như vợ

chồng, ông bèn đặt biệt chú ý dò xét, vì lỡ ra có thằng đực rựa nào đó giả làm cung nữ lọt vào Viện thì ông có thể bị mất cái đầu như chơi.

Thường ngày hai cô ấy lại hay dặn người đi chợ chọn mua thứ chuối “ba lùn” vừa mới chín và cà dái dê loại nhỏ và dài. Nhưng ông để ý thì không hề thấy hai cô ăn chuối và cà bao giờ mà chỉ thấy cà và vỏ chuối vứt dưới gầm giường của hai cô. Ông bèn nảy ra sáng kiến: hễ hôm nào người đi chợ có mua cà và chuối về cho hai cô thì mình rình xem và nên rình vào lúc chập tối hôm ấy hoặc tảng sáng hôm sau.

Một hôm, trưa người đi chợ mua cà và chuối về và gần tối ông rình thì quả nhiên trong phòng hai cô có tiếng cười rúc rích kéo dài. Ông liền tổng cửa xông vào thì thấy hai cô đang âu yếm nhau như là vợ chồng, ông bình tĩnh nói: “Hôm nay tôi mới thật hiểu hai cô” rồi vội vàng bước ra và khép cửa lại sau mình.

Cụ Tôn Thất Sa kể câu chuyện đến đây thì dừng lại hút thuốc. Tôi bèn hỏi cụ có làm thơ tả cảnh ấy không thì cụ trả lời:

- Tôi rặn cả một đêm mà không ra được một câu nào vừa ý cả.

May sáng hôm sau, lại gặp được một ông bạn chuyên làm thơ trào lộng, tôi kể câu chuyện “Thâm cung bí sử” cho ông ta nghe. Ông ta nghĩ-hơn một tiếng đồng hồ rồi đọc:

Trò chơi cung viện lắm công phu
Mua sắm vừa lòng phải đắn đo
Lựa chuối chớ mềm và chớ ngắn
Chọn cà không cứng cũng không to
Ấp yêu gối phụng đường tề tái
Chờ đợi xe dê luống thẩn thơ
Thái giám tưởng đâu đồ đạc rạ
Ai dè cà chuối của trời cho (trò chơi)

“Tài thật” Tôi reo lên. Và cụ Tôn Thất Sạ nói lúc tôi nghe lần đầu cũng reo lên như vậy.

VĨNH THỤY CON AI

Khi Khải Định mới được Pháp cho lên làm vua nhiều người đã bàn tán về sự liệt dương của hắn và khẳng định rằng Vĩnh Thụy không phải là con của Khải Định.

Về sau mối quan hệ trở thấy giữa Khải Định và thực dân Pháp ngày càng khăng khít thì sự bàn tán ấy ngày càng mở rộng làm cho Khải Định lo lắng sẽ gặp nhiều trở ngại trong việc truyền ngôi cho Vĩnh Thụy.

Khải Định bèn chỉ thị cho Hội đồng Hoàng tộc và Viện Cơ mật làm một tờ biểu xin nhà vua sớm lập Hoàng tử Vĩnh Thụy làm Đông cung Hoàng thái tử.

Đó là tờ biểu ngày 2-4-1921 mà Khải Định đã tự tay mình đưa cho Khâm sứ Pat-xki-ê để nhờ giúp đỡ.

Pat-xki-ê vốn rất thương Vĩnh Thụy và coi đó là con bài tốt nhất để tránh cho thực dân Pháp khỏi phải đương đầu trở lại với dòng Thành Thái - Duy Tân chống Pháp. Cho nên ông ta đã mất gần một năm điều tra nghiên cứu tỉ mỉ và ngày 25-2-1922 đã gửi cho toàn

quyển một bản báo cáo tối mật dài hơn 20 trang đánh máy.

Sau đây là một số đoạn trích dịch bản báo cáo ấy:
“Nhằm tranh thủ sự đồng tình của những quan lại muốn phục hồi ngai vàng cho một dòng đã hai lần chỉ gây thất vọng (ý nói Thành Thái - Duy Tân) người ta lại một lần nữa tung ra những tin đồn về sự bất lực của vua Khải Định trong việc tự tạo cho mình một người kế vị trực tiếp và cậu bé nhà vua đang nuôi trong Đại Nội không phải là con ông... Họ tung ra rất nhiều thuyết mà phổ biến nhất là thuyết cho rằng Vĩnh Thụy là con của hai người đầy tớ phục vụ trong gia đình Hoàng thân Phụng Hóa (Khải Định); nam tên là Thừa Quang, nữ tên là thị Út, sau đổi là Thị Cúc. Nhưng đó là một chuyện hoang đường, sai về căn bản vì nó không để ý đến một sự thật là Vĩnh Thụy rất giống vua Khải Định.

“Một thuyết nữa, khôn khéo hơn vụ lợi hơn. Đó là thuyết của các ông Tôn tước cho rằng việc Vĩnh Thụy được đăng ký vào sổ Hoàng tử ở Phủ Tôn Nhơn chỉ là vì Hoàng thân Phụng Hóa (Khải Định) vốn rất có hiếu với mẹ, muốn cho mẹ vui sướng được làm bà nội, nhưng sự thật thì Vĩnh Thụy là con một ông quan to ở bộ Lễ tên là Dương Quang Lược, em ruột của mẹ vua Khải Định. Nhưng xét cho kỹ, thì thuyết này không đứng vững. Trước hết, nó chỉ xảy ra 4 hoặc 5 năm sau khi Khải Định lên ngôi tức là lúc Vĩnh Thụy đã 7 tuổi.

(Một mặt khác, không lẽ Hội đồng Hoàng tộc lại chấp nhận cho đăng ký vào sổ Hoàng tử một cậu bé mà ai cũng biết là không phải con Hoàng thân Phụng Hóa. Bà nhạc thứ nhất của Hoàng thân Phụng Hóa là vợ của quan đầu triều Trương Như Cương chắc có đóng góp vào những điều vu khống chĩa mũi nhọn vào chàng rể của mình. Bà già vụng dại này và sự keo kiệt của ông chồng là Trương Như Cương đã dẫn đến sự ly dị giữa Hoàng thân Phụng Hóa và vợ của ông là con gái của họ và sự ra đời của Vĩnh Thụy mà người ta có thể gọi là con đẻ của lòng tự ái bị xúc phạm).

Nguyên khi gả con gái cho Hoàng thân Phụng Hóa, Trương Như Cương có hứa với chàng rể mỗi tháng sẽ cho một số tiền nhưng sau lại từ chối không cho.

Để trả thù ông nhạc đã không giữ lời hứa, Hoàng thân Phụng Hóa không thêm ngủ với con gái của ông già keo kiệt.

Bà Trương Như Cương bèn can thiệp năn nỉ chồng nên làm tròn lời đã hứa, ông Hoàng rể cũng khẳng khái đòi tiền. Nhưng Trương như Cương vẫn nhất định không nhả tiền ra.

Cuối cùng, một hôm trong cuộc đấu khẩu trong gia đình bà mẹ vợ nổi nóng đã nhिếc chàng rể là “đồ bất lực”.

Lòng tự trọng của đấng mày râu bùng nổ, ông Hoàng rể lập tức phủ định lời chế diễu của bà mẹ vợ

bằng một cử chỉ hào hùng: Ngài đã chọn trong bọn đầy tớ gái của vợ mình một cô đẹp nhất, mạnh khỏe nhất, và ban ngay cho tại chỗ một trận mây mưa dồi dào và kết quả là sự đậu thai của một ông Hoàng.

Trong tất cả những thuyết về sự ra đời của Vĩnh Thụy tôi dứt khoát chọn thuyết “một cơn sóng tình dội xuất...”

Sau khi khẳng định như vậy. Khâm sứ Pat-xki-ê nhấn mạnh thêm về lợi ích chính trị của vấn đề và “đề nghị Toàn quyền cho phép thông báo cho nhà vua biết rằng Chính phủ cộng hòa Pháp sẽ vui mừng được thấy lời thỉnh cầu của Nam triều về việc thành lập Hoàng tử Vĩnh Thụy là Đông cung Hoàng thái tử sớm được thực hiện”.

Đề nghị của Khâm sứ Pat-xki-ê được Toàn quyền Long (Long) chuẩn y một cách khẩn trương và một tháng sau cậu bé Vĩnh Thụy mới hơn 8 tuổi đã chính thức trở thành Đông cung Hoàng thái tử thứ hai từ đời Gia Long.

Nhưng tất cả những trò hề kể trên vẫn không thay đổi được sự thật là Vĩnh Thụy không phải con Khải Định.

Cơ sở sự thật ấy là:

- Năm 1907, thực dân Pháp sau khi phế truất Thành Thái, đã định đưa Bửu Đảo con Đồng Khánh và là Khải

Định sau này, lên ngôi để chúng bổn thêm phân cho cây giống bù nhìn Đồng Khánh, nhưng vì khi đưa vấn đề ra cuộc hội thương giữa Khâm sứ Pháp và triều đình Huế, nhiều đình thần tỏ ý không muốn đặt lên ngai vàng một người vô hậu, nên chúng đành phải chấp nhận Duy Tân, việc này đã được ghi trong biên bản cuộc hội thương ấy.

- Trước ngày Vĩnh Thụy chào đời theo thuyết "một cơn sóng tình đột xuất" của Pat-xki-ê, Khải Định đã có 2 vợ và sau đó lấy thêm 10 vợ nữa mà không bà nào có con cả.

- Tôi đã có dịp nói chuyện khá lâu với hai bà trong 12 người ấy là bà T.Đ ở phố Bạch Đằng (Huế) và bà T.D ở chùa Hồng Ân (Huế) thì mỗi bà có một cách nói tế nhị khác nhau nhưng cả hai đều cho biết Khải Định không thể nào có con được. Vậy thì Vĩnh Thụy là con ai? Nói cho đúng hơn thì phải nói: Bố Vĩnh Thụy là ai? Nhưng vấn đề này cực kỳ phức tạp rất khó tìm ra câu trả lời cho thật chính xác mà vạn nhất có tìm ra được thì cũng không lợi ích gì thiết thực. Cho nên tôi thấy cần chuyển sang một vấn đề lý thú hơn nhiều. Bảo Đại là con ai? Câu hỏi này có thể làm cho một số bạn bật cười và cho tôi tự mâu thuẫn với mình. Xin thưa rằng: "Không, tôi không tự mâu thuẫn. Vì xét về mặt tư tưởng, tâm hồn, tình cảm thì bố Bảo Đại là một người mà trừ bọn viết gian phản động, tất cả nhân dân ta đều

biết mặt biết tên và căm thù sâu sắc. Nếu có bạn nào quên thì xin mời đọc lại những đoạn trích dịch bản công văn tối mật vừa nói trên, bạn sẽ thấy ngay rằng bố mẹ đẻ của Bảo Đại là chủ nghĩa Thực dân Pháp.

Nếu không có những thủ đoạn vô cùng xảo quyết của chủ nghĩa thực dân Pháp thì chắc Bảo Đại đã không ra đời và người nối ngôi Khải Định đã được lựa chọn trong hàng ngũ anh em con cháu Thành Thái.

Chính vì run sợ trước khả năng này mà tên thực dân cáo già Pat-xki-ê đã vắt óc dựng lên câu chuyện hoang đường “một cơn sóng tình đột xuất” để đưa đứa con hoang Vĩnh Thụy mới 8 tuổi lên ngôi Đông cung Hoàng thái tử và đích thân bế về Pa-ri giao cho Sác-lơ (Charles) một thực dân đầu sỏ đã về hưu, trách nhiệm nuôi nấng, giáo dục đào tạo thành một ông vua bù nhìn tuyệt đối trung thành với Pháp.

Sác-lơ đã từng nhiều năm làm Khâm sai Trung kỳ và giữ chức vụ Toàn quyền Đông Dương khi Khải Định được Pháp đưa lên làm vua.

Là một phần tử bảo hoàng cực đoan thuộc tổ chức phản động Ac-chi-ông Phơ-răng-xe (Action Francais) Sác-lơ đã cùng với ý thức trách nhiệm cha mẹ nuôi của mình một cách vô cùng lặn tụy không những trong 11 năm Bảo Đại học ở Pháp mà sau khi Bảo Đại đã lên 19 tuổi và về nước làm nhiệm vụ của một “Hoàng đế đã

thành niên" vợ chồng Sác-lơ cũng theo và ở bên cạnh để lái Bảo Đại luôn luôn đi đúng hai mục tiêu kháng khít với nhau: Một là bảo đảm cho mọi chính sách của thực dân Pháp đều được bộ máy Nam triều hàng ngày chấp hành triệt để đến tận cơ sở. Hai là làm cho chế độ quân chủ của nhà Nguyễn ngày càng phục vụ đắc lực hơn sự kéo dài vĩnh viễn quyền thống trị của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Nhằm mục tiêu thứ nhất, Sác-lơ đã thuyết phục được lục bộ Thượng thư chấp thuận đặt bên cạnh Bảo Đại một chức Ngự tiền văn phòng đồng lý ngang hàng với thượng thư và cử vào chức vụ ấy một nhà báo có biệt tài viết những bài nịnh Tây rất hay mà từ không có phẩm hàm gì cả, nhảy vọt một bước lên nhất phẩm. Người đó là Phạm Quỳnh. Nhằm mục tiêu thứ hai, vợ chồng Sác-lơ đã tranh thủ được sự đồng tình của hai bà Thánh cung, Tiên cung (mẹ đích và mẹ đẻ của Khải Định) và bà Từ cung, (mẹ Bảo Đại), là ba người có thế lực nhất trong cung đình và rất sùng Phật cho phép Bảo Đại được cưới vợ và đồng thời phong Hoàng hậu cô Nguyễn Hữu Thị Lan, tức Ma-ri-et Gian (Mariette Jeanne) Nguyễn Hữu Hào, con một gia đình theo đạo Thiên Chúa và quốc tịch Pháp từ những ngày đầu Pháp chiếm Nam kỳ yêu quý của ta làm thuộc địa.

Cuộc lễ hai lần long trọng ấy ấn định vào ngày 20 tháng năm 1922 đã bắt đầu tại điện Cần Chánh trước

mặt toàn thể đình thần cùng bề lữ thực dân đầu sỏ và kết thúc tại điện Kiến Trung bằng một bữa cơm tối thân mật của cặp tân hôn chiêu đãi vợ chồng Sác-lơ ngay trước giờ hợp cẩn.

Thế là ngày hôm sau vợ chồng Sác-lơ lên đường về Pháp với lòng tin tưởng sắt đá rằng Bảo Đại sẽ lập được nhiều thành tích “rất xuất sắc” trên con đường phục vụ chủ nghĩa thực dân.

Thực tế chứng minh là, vợ chồng Sác-lơ đã đánh giá rất đúng khả năng của đứa con mà họ đã dày công nuôi dạy trong 13 năm liên tục.

CUỘC CẢI CÁCH LỚN NHẤT TRONG TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Đó là cuộc cải cách ngày mồng 2 tháng 5 năm 1939 là ngày Bảo Đại theo lệnh của Toàn quyền Pasquier đã bãi chức một lúc năm đại thần chỉ “thông Nho học” để thay thế bằng những người “Âu-Á kiêm thông” mà đứng đầu là Phạm Quỳnh đã được đề bạt từ Chủ bút báo Nam Phong tức từ chân trắng không có phẩm hàm gì lên ghế Thượng thư, nhất phẩm triều đình.

Sự kiện mới lạ, chưa từng thấy này đã được nhân dân Huế minh họa bằng 2 bài thơ Đường luật khá đặc sắc mà lúc bấy giờ không ai dám nhận tác giả.

Bài thứ nhất không có đầu đề chung mà đi ngay vào cụ thể từng đại thần bị bãi chức:

*“Năm cụ khi không rút cái ình
Đất bằng sấm dậy xứ Thần kinh
Bãi⁽¹⁾ không đeo nữa xin dâng Lại*

⁽¹⁾ Bãi: Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư bộ Lại.

Dàn⁽²⁾ chẳng ai nghe khảo dờ Hinh.
 Liệt⁽³⁾ thế không xong Binh chẳng được
 Liêm⁽⁴⁾ đành chịu đối Lễ không rình.
 Công danh như thế là hưu hỉ
 Đại⁽⁵⁾ sự xin ngưỡng kẻ hậu sinh".

Bài thứ hai cổ đầu đề là "Ông Táo", về mặt mày, bộ điệu, tư cách, hoạt động của Phạm Quỳnh một cách hết sức xác thực

Cục đất ngày xưa nó thế nào!
 Nay là ông Táo chức quyền cao
 Khéo đem mặt lọ vinh vang thế?
 Chẳng hổ lưng còm khúm núm sao?
 Ngày những giữ nổi cho địa chủ
 Quanh năm kiếm chuyện mách Thiên Tào,
 Một mai đất lại vùi vào đất
 Xó bếp oai quyền đáng giá bao!

⁽²⁾ Dàn: Tôn Thất Dàn, Thượng thư bộ Hình.

⁽³⁾ Liệt: Phạm Liệt, Thượng thư bộ Binh.

⁽⁴⁾ Liêm: Võ Liêm, Thượng thư bộ Lễ.

⁽⁵⁾ Đại: Vương Trí Đại, Thượng thư bộ Công.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ DẦN

Biên tập : **THUY MAI**

Sửa bản in : **HUY NGUYỄN**

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 19cm tại Công ty in Thống kê và sản xuất bao bì Huế, 18 Phạm Hồng Thái Huế. Quyết định xuất bản số: 1964 QĐ/XBTH. Cấp ngày 15/6/2001 của NXBTH. Số ĐKKHXB: 74/1563 XB QLXB của Cục xuất bản cấp ngày 30/12/1999. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2001

<https://tieulun.hopto.org>

Mã số: $\frac{9(v) 1}{Th - 2001}$ 1563 - 2000

<https://tieulun.hopto.org>

Giá: 14.000đ